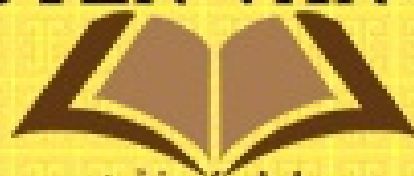


WIKI VIỆT
LỢC SỬ

NGUYỄN VĂN MAI



táisáchhay

NHÀ XUẤT BẢN SÀI GÒN - 1919

Nam Việt Lược Sử

Thể loại: History

Tác Giả: Nguyễn Văn Mai

Nhà xuất bản Sài Gòn -1919

Biên tập Ebook: <http://www.SachMoi.net>

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản

TIỂU DẪN

I- Sử: Sử là truyện tích xưa, chỉ dẫn cội rễ một nước, một loại dân chép những sự tân hóa, những lúc hưng vong, trị loạn, những thói tục, đạo đức cùng sự giao thiệp với ngoại bang. Lấy xưa mà sánh nay, lấy lành mà răn dữ, sử cũng là gương soi mình cho các đấng cầm quyền trị nước và nhân dân vậy: vua chúa xem lấy mà tu cang kí, nhơn dân đọc lấy mà sửa tà gia.

II- Đời sơ nguyên: Sự văn minh hóa của một nước khởi từ khi bày ra chữ nghĩa, nhất là từ khi tìm đặng phép in sách vở mà lưu truyền đến sau. Có sách vở mới tri nguyên những sự tích xưa mới lập thành chánh sử được.

Phàm sử ký nước nào cũng vậy, cũng chia ra làm hai đời phân biệt: đời thượng cổ - là đời u minh chưa có sử và đời chánh sử - là đời đã có chữ nghĩa văn minh. Những truyện xưa trong thời thượng cổ, từ nhà Hồng bang cho đến nội thuộc Trung nguyên thì chép y theo sử Tàu. Phần nhiều là những điều truyền khẩu, nhưng sự phi thường không đáng tin, vì không có đủ bằng cứ mà kê cứu. Nước Nam có chính sử là kể từ năm 111, trước Chúa giáng sinh, Tàu mới qua chiếm trị, bắt người Nam học chữ Nho, theo đạo nho.

III- Dòng giống người Annam: Người Annam cũng thuộc một chi với người Tàu và người Nhật bản, gốc bên Tây tạng (Thibet) mà ra. Lúc ban sơ mới lìa chi thì lần qua phía Đông, nơi tỉnh Vân nam, Quảng tây, Quảng đông bây giờ. Đụng người Trung nguyên không chống cự nổi, mới dòn xuống phía nam, nơi xứ Bắc kỳ, thì lại gặp dân bốn thổ: Lào, Lâm ấp, Chiêm thành (Ciampois), Chân Lạp (Cambodgiens). Khi đó phải tranh phong với những dân ấy đã nhiều trận, đã lâu đời, mới lấy đặng nước chúng nó, rồi cũng có ăn chung lộn với nhau mà nối sanh ra, thì dòng giống người Nam lai lần đầu.

Đến sau hết từ đời Tây hán, vua Hiếu võ đế nước Nam bị Trung nguyên chế phục (111

trước chúa giáng sinh). Người Tàu mới sang qua mà lập nghiệp, kết bạn cùng đàn bà xứ ta mà sinh sản ra thì cái cốt cách nguyên sơ của người Nam lại đổi khác nữa, nhưng mà chưa có lạc mất.

III- Đạo của dân Annam: bên Trung nguyên từ đời Tam hoàng, Ngũ đế cho tới Hạ, Thương, Châu, chỉ lấy đạo Trời Đất làm gốc. Thiên tử thì tế Giao, tế Xã là tế Trời Đất, chư hầu tế Sơn Xuyên là tế thần núi sông, công khanh tế thần Hậu thổ, thần Đất đai. Còn sĩ thứ tế tổ tiên ông bà qua vãng.

Đời Châu định vương (606 – 585) trước chúa giáng sinh, lão đa, xuất thế (604 – 500) bày ra đạo đức kinh. Từ ấy mới có đạo Lão tử.

Đời Châu linh vương (571 – 544) trước chúa giáng sinh, đức Khổng tử (550 – 480) truyền đạo Nho, dạy cang thường luân lý.

Đến năm 207 trước công nguyên, nhằm đời Tây Hán, vua Cao tổ đạo Phật bên xứ Thiên Trúc đã sang qua Trung nguyên. Đời Tây Hán vua Hiếu minh đế (58 – 76) sau chúa giáng sinh, sai người qua thiên trúc mà rước thầy sãi và thỉnh kinh Phật.

Đạo Lão tử, đạo Nho, đạo Phật kêu là Tam giáo, dân Tàu cũng kính thờ hết cả ba.

Sử nước Nam, đời sơ nguyên chép rằng: nhà Hồng bang là dòng dõi Thần nông. Vậy thì lúc xưa ta cũng giữ đạo thời Trời đất và ông bà. Sau nước nam bị Trung quốc chiếm trị, thì người Nam cũng theo Tam giáo như người Tàu vậy, duy lấy sự phụng tự nhiên làm gốc.

V- Sử nước nam: nước Nam có quốc sử kể từ đời Trần Thánh Tông (1258 – 1279). Ông Lê Văn Hưu phụng lệnh soạn thành bộ Đại Việt sử ký, khởi từ Triệu võ Vương cho đến Lý Chiêu Hoàng thì dứt. Sau mới chép với tới Hồng bang thị.

Phép lu sử thì dẫn những việc các dòng vua trước chớ không nói về dòng vua đương trị vì nhà sử quản biên những điều đại khái các đời vua ấy mà để có nơi, qua họ khác lên cầm quyền thì mới lấy ra mà viết nối theo, lần lần như vậy mới tư thành quốc sử.

Sử Nam cũng như sử Tàu còn sơ lược, chỉ chép giặc giã nhắc chuyện nhà vua, còn sự văn minh lân hóa, việc nông cơ, kỹ nghệ, đạo đức, cách ăn thói ở của dân và điều quý trọng hơn hết là sự học hành thì phớt qua mà thôi, cũng có khi không nói đến. Muốn hiểu rõ sự tích nước mình thì phải xem mấy pho sử của người Lãng sa soạn ra, ngặt phần nhiều dân Nam không thông chữ Pháp.

Bốn sử tôi soạn ra đây dẫn giải tuy là đại lược nhưng mà do theo chương trình mới về bậc Sơ học thì cũng đủ cho con nhà Nam đọc lấy cho rõ cội nguồn rễ xú mình. Những sự tích đem vào sách này, nhất là từ nhà Nguyễn tới sau, đã có tra sát trước trong mấy quyển sử chữ Tây.

Sau rốt tôi có đính thêm bản kể các đời vua Annam, đối với các đời vua Tàu và Lãng sa, từ sơ nguyên cho đến bây giờ, trước là để phụ ích cho sách này, sau nữa là giúp kẻ nào hay nghiệm xưa nay khỏi nhọc công tìm thêm.

Vĩnh hội – Aoril 1919

NGUYỄN VĂN MAI

NAM VIỆT LƯỢC SỬ

史畧越南

NAM-VIỆT LƯỢC SỬ

Có đính thêm bản kê các đời vua
Annam đối với các đời vua Tàu và Laogsa

Histoire sommaire de l'Annam

avec un tableau synchronique des
Souverains d'Annam, de Chine et de France

PAR

NGUYỄN - VAN - MAI

Instituteur principal
Professeur d'Annamite
au Collège Chasseloup-Lanbat

Tous droits réservés.

En vente à la Librairie d. VIỆT



SAIGON

IMPRIMERIE ET LIBRAIRIE d. VIỆT

1919

CHƯƠNG I: ĐỜI SƠ NGUYÊN TỚI NĂM 968 (SAU GIÁNG SINH).

I. Nhà Hồng bàng

20 đời vua, trị 2647 năm (2874 – 257, trước giáng sinh)

1- Kinh Dương Vương: vua này là con vua Đế minh, chắt vua Thần nông bên Trung quốc, lên ngôi năm 2874, đặt niên hiệu là Kinh Dương Vương. Nước Nam khi ấy kêu là Xích Quỷ, phía Bắc giáp tỉnh Quảng tây, phía Đông giáp Nam hải, phía Tây giáp nước Thục (tỉnh Cao bằng), phía Nam giáp xứ Chiêm thành (Ciampa)

2- Lạc Long Quân: con vua Kinh dương Vương tên là Lạc Long Quân, Lạc Long Quân truyền ngôi lại cho con trưởng nam là Hùng vương thứ nhất. Kể từ đây những kế vị đều lấy hiệu Hùng vương cho đến đời Hùng vương thứ 18 (257) trước giáng sinh thì mất nước.

3- Hùng vương thứ nhất: Vua này cải tên nước lại là Văn Lang, chia làm 15 quận:

- Văn lang (đế đô)
- Giao chỉ (Hà nội, Hưng yên, Nam định)
- Châu diên (Sơn tây)
- Võ ninh (Bắc ninh)
- Phước lộc (Sơn tây)
- Việt thường (Quảng bình, Quảng trị)
- Ninh hải (Quảng yên)

- Dương tuyên (Hải dương)
- Lục hải (Lạng sơn)
- Võ định (Thái nguyên, Cao bằng)
- Hoài hoan (Nghệ an, Hà tĩnh)
- Bình giao....
- Tân hưng (Hưng hóa, Tuyên quang)
- Cử đức

Sự giao thiệp với nước Tàu

Năm 110 trước giáng sinh, bên Tàu nhằm vua Thành vương, chà Châu, vua Annam sai sứ qua cống bạch trĩ. Lúc trở về ông Châu công Đáng là chú vua, sợ sứ đi lạc đường, bèn dạy đóng một cỗ xe, có để cái địa bàn chỉ hướng nam cho sứ.

Sự giao thiệp và tận công với nước Tàu là kể từ đời này.

Tích vẽ mình

Đời Hùng vương thứ nhất bày ra tục vẽ mình là vì dân sự đi làm nghề chài lưới, thường bị những loài thủy tộc phá hoại. Vẽ mình ra có rắn rọc, thì rắn rít, sâu, cá, tưởng là đồng loại với nó mà không động đến.

Tục vẽ mình xâm mình đến nay hãy còn nơi các mán mọi, như Mường, ở Tonkin, Kha, ở Lào.

Cũng như đời vua Hùng vương này bày ra đóng ghe có vẽ con mắt hình như cá.

Tích bão lụt xứ Bắc

Vua Hùng vương thứ 18 có một đứa con gái dung nhan đẹp đẽ. Vua nhà Thục đã nghe phen cây người đi nói cho thái tử, mà vua Hùng vương không chịu gả. Ngày kia có hai người trai tới xin làm rể. Vua phán rằng: trăm vốn có một đứa con, không lẽ đưa cho hai người. Như rạng sáng mai ai đem sính lễ tới đủ thì trăm sẽ gả cho.

Sơn tinh đến trước, cưới được công chúa, đem lên núi Tản viên (Tonkin). Thủy tinh chậm bước hụt vợ, nên oán hận, làm dông gió bão lụt đặng hại Sơn tinh, mà không làm chi nổi.

Bởi vậy, hễ khi nào có bão lụt, thì những người hay tin dị đoan thường nói rằng lại là sự cừu ấy mà ra.

Hùng vương thứ 18: Vua này hoang dâm vô độ, không lo việc quốc chính, lại gây họa cho nước nhà, là vì không khứng gả công chúa cho thái tử nước Thục. Vua nước Thục, tên Phán dấy binh đánh gấp, vua Hùng vương tính bề cự không nổi, bèn tự vẫn mà chết, hết đời Hồng bàng, truyền qua đời Thục.

II. Nhà Thục

1 đời vua, trị 50 năm (257 -207) trước giáng sinh.

Cháu nội vua nước Thục, tên là Phán, lấy đặng nước Văn lang của Hùng vương, bèn sát nhập với nước mình là Âu lạc, kêu là Âu việt, lên ngôi xưng là An dương Vương , trị đặng 50 năm. Vua này không có con trai, có một người con gái gả cho con Triệu Đà. Sau bị triệu đà dụng quỷ kế lấy đặng nước dựng nên nhà Triệu.

Nguyên nước Âu việt ở giáp cương giới với nước Tàu, có nhiều thứ thổ sản quý lạ, nên ghe phen Trung quốc muốn chiếm đoạt. Tần thủy Hoàng (246 – 209) trước giáng sinh, sai hai tướng Nhâm Ngao và Triệu đà qua đánh Âu việt. Đánh đã lâu mà lấy không được. Kế Tần Thủy Hoàng băng, Nhâm Ngao qua đời còn một mình Triệu đà cô thế, cứ giữ xứ Lĩnh nam (phía bắc nước Âu việt)

Triệu đà thừa lúc loạn Trung nguyên , nhà Tần mất, tính lập một cõi riêng, bèn giao

lân cùng vua An Dương Vương cưới công chúa cho con. Sau dựng binh ròng tướng mạnh, trở lại đánh vua An Dương Vương mà lấy nước, lập nên đời nhà Triệu.

III. Nhà Triệu.

5 đời vua trị 96 năm (207 – 111) trước giáng sinh.

1- Triệu võ đế (207 – 136) Triệu Đà lấy dựng nước Âu Việt, sát nhập với nước mình, kêu là Việt Nam, rồi lên làm vua hiệu là Triệu võ đế, đóng đô tại Phiên Ngung (tỉnh Quảng Đông). Lúc này bên Trung Quốc, Lưu Bang diệt Hạng Vũ lập nên đời Tây Hán.

Hán cao tổ sai Lục Giả qua Việt Nam phong tước cho Triệu Đà. Từ khi ấy nước Nam cứ giữ đạo chư hầu, thường năm dâng cống cho nhà Hán.

Hán cao tổ băng (194), Lữ Hậu phế Huệ đế lên tiếm ngôi, bèn cấm người Trung Quốc không cho bán đồ khí cụ cho Annam. Triệu võ đế giận cử binh đánh lấy nước Trường Sa, là nước chư hầu của Trung Quốc rồi xưng đế như vua Trung Nguyên vậy.

Lữ Hậu mất Hiếu Văn đế lên ngôi, sai Lục Giả qua giải hòa với Triệu Đà. Từ đấy nước Nam qui phục lại nước Tàu như xưa.

2- Triệu Văn Vương (136 – 121) Hồ lên ngôi xưng là Triệu Văn Vương. Vua này tính không ưa giặc giã. Lúc người trị vì, có nước Mân Việt là nước chư hầu của Trung Quốc, qua xâm phạm cõi Nam. Vua sai sứ đi viện binh nhà Hán dẹp đặng giặc rồi cho con trưởng nam là Anh Tế qua ở làm con tin triều Hán.

3- Triệu Minh Vương (124 – 113) Anh Tế lên ngôi, xưng hiệu là Triệu Minh Vương, trị nước được 11 năm. Lúc Anh Tế qua làm con tin bên nhà Hán, thì có cưới một người vợ Trung Nguyên tên là Cù Thị, sanh đặng một đứa con trai kêu là Hưng. Anh Tế phong Cù Thị làm hoàng hậu, Hưng làm thái tử, phế con của người vợ Annam khi trước là cho đình thần bắt bịnh.

4- Triệu Ai Vương (113 – 111) Hưng lên nối nghiệp cha, xưng hiệu là Triệu Ai Vương ở

ngôi đặng ít năm, kẻ nhà Hán sai sứ qua đòi vua và mẹ con hầu ngự giá, thì trong nước bọn đình thần có ông Lữ gia nói rằng: vua và hoàng thái hậu âm mưu mãi quốc, bèn khiến dân dậy lên bắt giết cả hai người rồi tôn con người vợ Annam lên ngôi, hiệu là Thuật dương vương.

5- Thuật Dương vương (111) vua này ở ngôi chưa đầy một năm, kẻ bên triều Hán, vua Hiếu vũ để cử binh qua lấy nước mà sáp nhập về Trung nguyên.

IV. Thuộc Trung nguyên lần thứ nhất

Năm 150 – 111 trước giáng sinh – 39 sau giáng sanh

Năm 1 Chúa giáng sinh, nhằm đời Hiếu ai đế (Tây hán - kể từ đây về sau là đời Thiên chúa.

Triều Tây hán sai quan Tàu qua cai trị chia nước Nam là 9 quận:

- Nam Hải (Quảng đông)
- Thương ngô (Quảng tây)
- Uất lâm (Quảng tây)
- Hiệp phò (Quảng đông)
- Giao chỉ (Quảng tây)
- Cửu chân (Quảng tây)
- Nhựt nam (Tonkin)
- Châu nhai (Cù lao, Hải nam)
- Thiên nhĩ (Cù là gần Hải nam)

Trong bọn quan Tàu qua cai trị nước Nam có 2 người: Tích Quang và Nhâm Diên hay lo lắng cho dân. Tích Quang thì dạy dân học chữ nghĩa cùng đạo lý đức Khổng tử, Nhâm Diên dạy dân vỡ đất làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm. Còn những quan khác hay tham ô, làm nhiều điều khắc bạc, nên thường gây ra loạn lạc.

Năm 39 sau công nguyên, nơi quận Giao chỉ có một người đàn bà tên là Trưng Trắc khiến dân dấy lên, bắt thái thú Tô Định giết đi mà báo cừu cho chồng, rồi thân cả nước Nam lên làm vua được 3 năm.

V. Trưng nữ vương (39 – 42)

Trưng Trắc lên ngôi đặng vài năm, kê bên Trung nguyên, triều Đông Hán, vua Quan Vũ sai Mã Viện qua bình phục Giao chỉ. Ban đầu đánh nhau cầm cự, chưa biết hơn thua. Sau binh Giao chỉ vẫn không thiện nghệ chinh chiến, bèn đở lần hết, Trưng Trắc và em là Trưng Nhị thế cùng nên phải tự vẫn cho khỏi bị nhục.

Mã Viện bình Giao chỉ rồi, truyền đúc một cây trụ đồng, trồng tại Khâm châu có khắc: Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt (Đồng trụ ngã, dân Giao chỉ dứt.)

Từ đây nước Nam phải sát nhập về Trung Nguyên lần thứ hai.

VI. Thuộc trung nguyên lần thứ hai

144 năm (42 – 186)

Sĩ vương 186 – 226 Lúc này bên Trung nguyên nhà Đông Hán hầu dứt, qua Tam quốc phân tranh. Sĩ Nhiếp dùng dịp loạn xưng vương, hiệu là Sĩ vương, trị nước được 40 năm. Nguyên Sĩ Nhiếp là người Trung quốc mà tiên hơn sang ở nước Nam lâu đời, nên đã thành người Nam.

Sĩ Nhiếp lên ngôi xưng hiệu là Sĩ vương, khai trường dạy chữ nho, dạy phong hóa Trung quốc. Đời vua này có nhiều người hay chữ không kém chi người Trung nguyên. Sĩ Nhiếp băng, Đông Ngô sai tướng là Lữ Đại qua dụ em Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy

thần phục nhà Ngô rồi thừa thế mà giết đi. Nước Nam bị sát nhập về Trung nguyên lần thứ 3.

VII. Thuộc về Trung nguyên lần thứ ba

314 năm (226 – 540)

Từ năm 226 tới 540 nước Nam bị nhà Hậu Hán Ngô, Ngụy (Tam quốc) Tấn Tống Tề Lương kiểm chế 314 năm.

Những quan Trung Nguyên qua cai trị cõi Nam trong mấy đời ấy thì cũng như các quan đời trước ít người nhân hậu, nhiều tay tàn bạo. Thuở ấy có xứ Lâm ấp, sau kêu là Chiêm thành (Ciampa) ở phía nam hay đến đánh phá nước Nam. Đã bao phen bị thua, bị giết mà không chừa tính hung hăng. Qua đến đời chúa Hiền vương (1649 – 1685) nhà Nguyễn mới trừ tuyệt.

Nước Nam lúc này về nhà Lương chế trị. Quan thái thú Tiêu tư là nhiều điều độc ác, khiến lòng dân oán hận. Lý Bôn thừa cơ hội cầm binh đánh đuổi quân Trung nguyên rồi lên ngôi hiệu là Lý Nam đế.

VIII. Nhà tiền Lý

2 đời vua, trị 58 năm (544 – 602)

1- Lý nam đế: 544 0 548 , bốn năm. Lý Bôn vốn là người Trung nguyên, nhân lúc loạn Tây Hán. Vương Mãng soán ngôi vua Hiếu bình, qua ở ngụ tại Giao châu lâu đời, nên đã thành người Nam.

Lý Bôn lên ngôi xưng là Lý Nam Đế trị được 4 năm, kế bên Trung nguyên, nhà Lương sai Trần bá Tiên qua đánh Nam việt, Lý Nam Đế yếu thế bèn giao quyền cho tướng quân Triệu Quang Phục, cách ít năm thọ bệnh mà băng.

2- Triệu Việt Vương 549 – 570, 24 năm. Triệu Quang Phục cầm binh đánh với quân Tàu đã lâu. Sau binh Trần bá Tiên đổ lần, rồi rút về Trung nguyên hết. Triệu Quang

Phục lên ngôi hiệu là Triệu Việt Vương, trị được 21 năm rồi truyền lại cho Lý Phật Tử, là dòng dõi tôn thất nhà Lý.

3- Lý Phật Tử, 570 502, 32 năm. Lúc này Trung Nguyên nhắm nhà nhà Tùy. Tùy dương Kiên sai Lưu Phương sang đánh Nam Việt. Lý Phật Tử sợ, bèn xin quy hàng. Từ đây nước Nam bị Trung nguyên kiểm chế lần thứ 4.

IX. Thuộc trung nguyên lần thứ 4.

Từ năm 603 – 939 bên Trung nguyên nhắm đời Tùy, Đường, Ngũ đại.

Vua nhà Tùy nghe nói bên cõi Nam, nơi xứ Lâm ấp có nhiều vật quý lạ, nên sai Lưu Phương qua một lần nữa mà cướp phá, vua Lâm ấp là Phạm phản Chi chống cự không nổi, quân Trung nguyên đoạt được kinh thành Lâm ấp, cướp giết của cải, còn Lưu Phương thì lấy vàng ngọc rất nhiều. Nhưng mà lúc trở về, binh chết hết ba phần, Lưu Phương cũng bỏ mình.

Nhà Tùy mất (617), nhà Đường dấy (618) vua Đường cao tổ cải nước Nam Việt lại thành Annam đô hộ phủ, chia làm 13 châu.

Nước Annam khi ấy, kể từ Bắc kỳ cho tới tỉnh Quảng Nam. Trên phía Tây bắc là nước nam chiểu (tỉnh Vân nam) phía Tây là nước Lào, phía Nam là nước Chân Lạp (Cao man) còn nước Lâm ấp (Chiêm thành) ở từ quận Nhật nam cho tới ranh chơn Lạp.

Nhà Đường cai trị nước Nam. Đường cao tổ lên ngôi Trung nguyên năm 618. Việc cai trị xứ Annam lúc bấy giờ cũng như các đời vua trước: trên hết thị đặt một quan Thứ sử, gồm hay cả xứ thuộc địa, dưới thì mỗi châu có một thái thú cai trị. Những viên quan phần nhiều là người Tàu, tính tham lam độc ác lại quá hơn khi trước.

Dân An Nam bị sưu cao thuế nặng đã ghe phen muốn khởi loạn, mà không thành sự. Có quan thái thú Lý Trắc làm khổ các mán mọi, nên gây họa., Các mán mọi hiệp với nước Nam chiểu tới cướp phá đuổi người Tàu, thôn được nước Nam. Sau nhà Đường sai Cao Biền bình định trong 10 năm mới yên. Cách ít lâu binh Nam chiểu kéo đến

một lần nữa. Nhà Đường dụng kế đưa công chúa cho vua Nam chiếu. Vua Nam chiếu ngờ là thiết, bèn sai ba viên danh tướng đi đón rước, thì cả ba đều bị thuốc độc mà thác, từ ấy nước Nam mới yên ổn một khoản.

Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ: Nhà Đường suy, sang đời Ngũ đại (907 – 957), là hậu Lương, hậu Đường, hậu Tấn, hậu Hán, Hậu châu.

Nhà hậu Lương phong Lưu Ân làm Nam bình vương, đóng đô tại Phiên ngưu, phong Khúc Hạo là Thái thú Giao châu (An nam).

Lưu Ân qua đời, em là Lưu Nghiêm lên thế vị xưng là hoàng đế Nam hán (917)

Khúc Hạo mất, em là Khúc Thừa Mỹ vâng mạng vua hậu Lương, gồm trị cả 12 châu xứ Nam. Cách ít lâu vua Nam Hán khởi binh đánh bắt Khúc Thừa Mỹ. Dương Đình Nghệ cầm binh đuổi quân Nam Hán, rồi lại bị Kiều công Tiện là tướng của mình âm mưu giết đi.

Khi ấy có Ngô Quyền, gốc là người An Nam cũng là tướng của Dương Đình Nghệ ra chống cự, thắng được Kiều Công |Tiện, sau lập nên nhà tiền Ngô, làm vua được 5 đời trị được 30 năm.

X. Nhà tiền Ngô

5 đời vua, trị 30 năm 939 – 968

Ngô Quyền làm vua được 5 năm 939 - 941 thì băng, truyền ngôi lại cho con là Xương Ngập, khi ấy còn nhỏ. Dương Tam Ca là cậu lên làm phụ chánh, rồi dùng dịp mà đoạt ngôi, xưng Bình vương 945 – 949. Sau bị Xương Văn là con thứ Ngô Quyền giành lại à cai trị, rồi truyền cho Xương Xí.

Lúc này nước An Nam chia làm 12 châu, mỗi châu có một sứ quân, mỗi sứ quân thì xưng vương một cõi, mạnh lẫn yếu, loạn lạc cả năm. Hậu Ngô vương là Xương Xí cũng trấn một quận, không làm gì nổi mấy sứ quân khác, tuy là khởi làm tội mọi

Trung nguyên, chứ người Nam chưa dựng được nền độc lập. Sau đó có một người họ Đinh dấy lên dẹp 12 sứ quân, lập nên đời chính thống.

CHƯƠNG II: ĐỜI CHÍNH THỐNG.

I. Nhà Đinh

2 đời vua trị được 13 năm 968 – 981

1. Đinh Tiên Hoàng: 968 – 980, 12 năm. Người đẹp yên 12 sứ quân ấy là Đinh Bộ Lĩnh, quê ở Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình), vốn là con của Đinh Công Trứ, làm thái thú châu Hoan khi trước. Cha mẹ mất sớm, Đinh Bộ Lĩnh ở làm thi hạ với sứ quân Trần minh Công quận Bố chính. Trần minh Công qua đời, Đinh Bộ Lĩnh bèn chiêu tụ anh hùng, rồi cử binh đánh đuổi các sứ quân.

Năm 968, người lên ngôi xưng hiệu là Đinh Tiên Hoàng, cải nước Nam là Đại Cồ Việt. Phong cho Lê Hoàn là tể công thần làm chức Thập đạo tướng quân. Vua này bề luật rất nghiêm, trước sân châu có để vạc dầu sôi, có nhót thú dữ, mà răn dân sự cho chúng nó bỏ thói hung hăng theo đời 12 sứ quân. Vua lại tu chỉnh việc binh nhưng, phân ra có đội ngũ giao cho Lê Hoàn quán thống. Năm 980 vua bị tên Đỗ Thích giết, đình thần tôn con thứ của vua tên là Triệu lên Kế vị.

2. Phế đế 980 -981. 1năm. Triệu lên ngôi hiệu là Phế đế, khi ấy mới có sáu tuổi. Quyền nhiếp chính về tay Lê Hoàn, oai thế lẫy lừng, vì có tư thông với bà Dương Thái Hậu là vợ vua Đinh Tiên Hoàng. Trong bọn đình thần có người bất bình, toan mưu hại Lê Hoàn. Lê Hoàn hay được bèn bắt mà giết đi. Lúc này Trung nguyên cử binh qua đánh nước Nam. Quan sĩ hòng ra trận, thì có người nói rằng: vua còn thơ ấu, lấy ai mà thưởng phạt cho mình. Chi bằng ta tôn Thập đạo tướng quân lên rồi sẽ đánh không muộn chi. Nói vừa dứt lời cả triều đều tung hô, phò Lê Hoàn lên ngôi, lập nên nhà tiền Lê.

Từ Đinh Tiên Hoàng 968 cho đến năm 1278, bên Trung nguyên nhằm đời Bắc Tống (Triệu Khuông Dẫn)

II. Nhà Tiền Lê

3 đời vua trị 28 năm 981 – 1010

1. Lê Đại Hành, 981 – 1006, 25 năm. Lê Hoàn tức vị, xưng Lê Đại Hành. Các quan triều bái vừa xong, vua ra trận đánh thắng, hai tướng Trung nguyên bị bắt triệu về kinh. Sau có sứ triều Tống qua giao hòa, vua dạy trả lại.

Khi ấy Chiêm thành vì phép, bắt cầm sứ An Nam, vua Lê Đại Hành kéo binh đánh phá tan hoang, đốt kinh đô, chùa miếu, lấy của cải rất nhiều.

Lê Đại Hành băng hà năm 1006, di chúc lập con thứ là Long Việt.

2. Lê Trung Tông: 1006. Long Việt lên ngôi hiệu là Lê Trung Tông, làm vua mới được 3 ngày bị em là Lê Long Đĩnh thi đi mà giành quyền.

3. Lê ngoại triều, 1006 – 1010, 4 năm. Vua này tính độc ác, ưa xem những sự dữ tợn. Vua dạy bắt tội nhân, lấy rom tẩm dầu rồi đốt cháy mà coi chơi. Có khi lại bắt thầy sãi (nhà sư) quì xuống, để mía lên đầu mà róc, giả đò sảy tay nhằm, chảy máu ta lênh láng. Sử đặt tên vua này là Ngoại triều, vì tính hay dâm dục, nên mang bệnh, hệ mỗi khi lâm triều thì nằm. Lê ngoại triều băng, để lại một đứa con trai còn nhỏ, sau bị Lý Công Uẩn là tôi quyền thần phế đi mà lập nên đời hậu Lý.

III. Nhà hậu Lý

IV. 9 đời vua, trị 215 năm (1010 – 1225)

1. Lý Thái Tổ: 1010 – 1028, 18 năm. Lý Công Uẩn lên ngôi, hiệu là Lý Thái Tổ, đóng đô tại Đại la, sau cải lại là Thăng Long (Hà Nội), ấy là đế đô nhà hậu Lý tới nhà hậu Lê.

Đời này thật thái bình, dân no đủ, vua tu tạo đền đài, sửa sang đế đô lại nên rất xinh đẹp. Triều nhà Tống (Chân Tông, 998 – 1023) sai sứ qua phong cho Lý Công Uẩn là Giao chỉ quận vương.

Vua trưng các sắc thuế, lập đồn thú để mà thu thuế xuất cảng nhập cảng.

Qua năm 1028 Lý Thái Tổ băng, truyền ngôi lại cho con trượng tử là Phật Mã.

2. Lý Thái Tông 1028 – 1054, 26 năm. Lý Thái Tông (Phật Mã) chưa tức vị, thì ba em vua bèn kéo binh tới vây thành, nhờ có ông Lê Phụng Hiểu ra cự, chém được một người, mới yên đám giặc ấy. Đời vua này trong 15 năm đầu, mắc lo việc chinh chiến, dẹp tan giặc trong nước, giặc ngoài biên thùy lại nổi lên. Năm 1043, binh Chiêm thành cướp phá dọc gành bãi nước Nam, Lý Thái Tông cử binh kéo tới thành đô, bắt được 3000 dân Chăm đem về nước cho đất vỡ ruộng làm ăn.

Nước Chiêm thành khi ấy kể từ tỉnh Quảng trị cho tới Bình thuận bây giờ, còn nước An Nam kể hết xứ Bắc Kỳ cho tới Quảng trị.

Đời nhà Lý hay sùng đạo Phật. Vua Lý Thái Tông thừa lúc thái bình lập chùa miếu, cấp ruộng đất để lấy hoa lợi mà phụng tự. Vua này tính khoan nhân đại độ, hằng lo cho dân được ấm no. Năm mất mùa bão lụt, giặc giã thì giảm thuế, lại xuất của kho mà trợ kẻ nghèo. Vua ra chỉ cấm ngặt nghề buôn mọi, lập nhà tram, dạy kiểm duyệt luật hình, luật hộ, định phần hưu trí cho các quan văn võ.

Đời vua này, bày nghề dệt tơ lụa. Lý Thái Tông băng năm 1054, có di chúc lập thái tử Nhật Tôn.

3. Lý Thánh Tông, 1054 – 1072, 18 năm. Nhật Tôn lên ngôi, hiệu là Lý Thánh Tông, cải nước Giao chỉ là Đại Việt. Đời này có giặc Chiêm Thành dậy lên nữa. Vua cử binh đi đánh chín tháng trường mà không dẹp yên được. Lúc trở về, nghe người khen ngợi bà hoàng hậu có công trị nước, vua bèn hỏ thẹn kéo binh trở lại, ra sức đánh phá Chiêm thành.

bắt được chúa tể là Chế Củ đem về nước. Sau Chế Củ phải dâng châu Địa trí (Quảng bình) và châu Ma linh (Quảng trị) mà chuộc tội.

Vua này dậy chế độ triều phục của các quan văn võ, bày đội mã, mang hia.

Lý Thánh Tông cũng là một vị nhân quân, đời người trị nước thì nhà nước được cường thịnh.

4. Lý Nhân Tông , 1072 – 1128, 56 năm. Đời này có giặc Trung nguyên, Chăm, Chân Lạp. Vua sai Lý Thường Kiệt cầm binh đánh thắng binh Tàu mà bắt được 40.000. Lý Nhân Tông dạy thích tự tự tha mà về nước hết. Triều nhà Tống cảm ân đức vua, bèn rút binh về Trung nguyên.

Đời này chuộng việc học hành, có mở khoa thi chọn người thông minh để mà giúp nước, vua lập Hàn lâm viện, sai sứ qua Tàu mua kiếm sách vở, định quan chức văn võ, phân làm 9 phẩm, dạy đắp bờ đê mà ngừa lụt sông Nhị hà.

Lý Nhân Tông không con, truyền ngôi lại cho cháu. Lúc này binh Kim xâm lược Trung nguyên, bắt vua Khâm Tông và Huy Tông, qua đời Nam Tống (Cao Tông)

5. Lý Thần Tông. 1128 – 1138, 10 năm. Lý Thần Tông lên ngôi, đại xá cho tù phạm và hạ chỉ cho binh lính nghỉ thay phiên mỗi năm 6 tháng mà giúp việc canh nông. Vua lại cấm trong hàng các quan văn võ, không đặng gả con, trước khi triều đình tuyển cung nữ.

6. Lý Anh Tông, 1138 – 1175, 37 năm. Thiên Tộ là con vua Thần Tông, mới lên ba tuổi, lên ngôi hiệu là Anh Tông. Bà hoàng thái hậu cầm quyền nhiếp chính. Đời này thực là đời thịnh trị, các xứ lân bang như Chiêm thành, Chân Lạp cùng các mán Mọi, thấy đều kiêng oai vua, không dám cử động. Năm 1148 có tàu buôn nước Xiêm, nước Miến Điện (Birmanie) đến An Nam, vua hạ chiếu cho lập phố phương nơi Vạn ninh (tỉnh Quảng yên).

Năm 1169, triều Tống triều Kim sai sứ qua nước Nam, vua trọng đãi cùng ban cho vàng bạc rất nhiều, nhưng mà không tỏ ý thuận bên nào, vì Tống với Kim còn đang chinh chiến với nhau.

Năm 1174, nhà Tống sai qua mua voi để mà tế lễ, Anh Tông bèn dùng 15 thớt, dạy sứ đem qua tới đế đô. Vua nhà Tống cầm sứ ở lại xem phong cảnh Trung nguyên, rồi

phong chức tước mà đưa về.

Vua thường ngự giá tuần vãng khắp nước, đi đường bộ rồi lại đi đường thủy. Lúc trở về vua dạy vẽ họa đồ nước Nam. Anh Tông băng hà năm 1175, con thứ là Long Cán lên kế vị.

7. Lý Cao Tông 1175 – 1211, 36 năm. Vua này lên ngôi thừa 3 tuổi. Bà hoàng thái hậu muốn lập Long Xưởng là là trưởng tử, nhưng mà triều đình không dám cãi lời di chiếu của tiên đế.

Lúc này Trung nguyên sai sứ qua đem sắc phong cho vua, vua nước Cao miên, Chiêm thành cũng đến mà triều bái.

Vua Cao Tông lên cầm quyền không hay lo việc triều chính, cứ tu tạo cung điện, đánh thuế cao, bắt xâu nặng. Trong khi thì bán chức tước, ngoài quận thì bá tính bị quan tham ô hà hiếp. Loạn lạc nổi lên, vua và thái tử Sam phải lánh mình, sau nhờ có người Trần Lý giúp sức và gả con cho, nên Cao Tông mới phục nghiệp lại được.

8. Lý Huệ Tông, 1211 – 1225, 14 năm. Cao Tông phục nghiệp lại được chưa đầy một năm thì băng hà, truyền ngôi lại cho thái tử Sam, là Huệ Tông.

Đời Lý hầu mất, nước nhà ngày càng tồi bại, Huệ Tông mang chứng điên cuồng, không dự triều chính được, mọi việc đều phó cho Trần Thủ Độ hết.

Vua có 2 người con gái, người thứ 2 gả cho Trần Liễu, còn người em là Phật Kim mới lên 7 tuổi. Năm 1224, vua nhường ngôi cho Phật Kim, rồi vào chùa mà ở.

9. Lý Chiêu Hoang, 1224 – 1225, 1 năm. Công chúa Phật Kim lên ngôi, hiệu là Lý Chiêu Hoàng. Trần Thủ Độ ý muốn thôn tóm giang sơn nhà Lý, bèn lập mưu đưa Trần Cảnh là cháu vào ăn ở với công chúa, được nhường ngôi, lập nên nhà Trần.

V. Nhà Trần

13 đời vua trị 175 năm, 1225 – 1400

1. Trần Thái Tông, 1225 – 1258, 33 năm. Trần Cảnh lên ngôi, hiệu là Trần Thái Tông, khi ấy mới có 8 tuổi, còn Lý Chiêu Hoàng mới có được 7 tuổi. Trần Thủ Độ oai thế lẫy lừng, toan dứt nhà Lý, nên làm khổ khắc Lý Huệ Tông, cho đến nỗi vua phải tự vẫn trong chùa. Sau Trần Thủ Độ lại tư thông với bà hoàng thái hậu. Thái Tông ở với Lý Chiêu Hoàng đã lâu mà không có con. Trần Thủ Độ bắt ép vợ người Trần Liễu là anh Thái Tông, đã có thai ban thán, đem gả cho Thái Tông, rồi phế Lý Chiêu Hoàng xuống làm công chúa. Vua thấy chú mình làm trái luân thường đạo lý như thế, thì bất bình, bèn vào chùa mà ở. Đình thần can giám lăm, vua mới chiu về.

Thái Tông lên cầm quyền binh chính, nhờ có tôi hiền, nên nước nhà thịnh trị. Vua lo mở mang việc giáo huấn, khai khoa tiến sĩ. Năm 1247 có hai người đậu đầu: Nguyễn Hiền và Lê Văn Hưu sau phụng chỉ soạn sử nước Nam từ Triệu Võ Đế tới Lý Chiêu Hoàng. Có sử ký An Nam là từ đời này.

Năm 1241, dân Chiêm thành khởi loạn, lấn bờ cõi nước Nam, vua thân chinh, bắt được hoàng hậu và binh Chăm đem về xứ.

Năm 1258, nhà Nguyên (Mông cổ) hạ nhà Kim diệt nhà Tống, lên làm vua Trung quốc (1280 – 1333), Nguyên thế tổ là Hốt Tất Liệt (Koubilai) xâm phạm biên giới nước Nam. Vua Thái Tông đem binh chống cự, được trận thắng. Sau nghĩ vì nước mình nhỏ, không lẽ kinh địch nổi binh Mông cổ vua bèn sai sứ qua triều nhà Nguyên xin 3 năm sang cống một lần.

Năm 1528, Thái Tông nhường ngôi lại cho con tên là Khoán.

2. Trần Thánh Tông, 1258 – 1279, 21 năm. Khoán lên ngôi, hiệu là Thánh Tông. Đời này thật là đời bình trị, trong chiều ngoài quận đều yên như bàn thạch. Nghề nghiệp văn võ càng ngày càng thanh thế, các đấng anh tài chen nhau đến phò vua giúp nước.

Ông Lê Văn Hưu tự thành bộ Đại Việt sử ký, vua cho hạ chỉ cho các nhà học hiệu phải đọc lấy cho biết sự tích nước An Nam.

Năm 1261, Trần Thủ Độ mãn phần. Vua Thánh Tông trị định 21 năm, rồi nhường

ngôi lại cho con là Khâm.

3. Trần Nhân Tông. 1279 – 1293, 14 năm. Khâm lên kế hiệu là Nhân Tông. Nguyên Thế Tổ sai sứ đòi vua qua triều bái. Nhân Tông không chịu đi, Nguyên thế tổ hạ chỉ cho đại tướng Ô ma Nhi cầm binh qua đánh An Nam (1282). Ba năm trường, hai bên cầm cự, binh Nguyên chết cũng nhiều, mà không đổ. Sau rút, vua Nhân Tông khuyến dụ quân sĩ cùng bá tính, thấy đều nỗ lực đánh lui binh Nguyên, bắt được Ô Mã Nhi và nhiều tướng khác. Nhân Tông muốn cầu hòa, bèn dấy thay hết về Trung quốc. Còn Ô Mã Nhi thì cầm lại, rồi sai đưa về đường biển. Thuyền ra khơi được ít ngày, bị dông bão chìm mất (Nguyên Ô Mã Nhi là người hung bạo, lúc cầm binh thì chém giết người Nam rất nhiều nên vua Nhân Tông dụng kế hại cho nó chết, mà triều Nguyên không trách được).

Mười năm sau (1292), Nguyên thế tổ sai sứ qua triều Nhân Tông một lần nữa cũng không chịu đi, Nguyên thế tổ khởi binh, cách ít lâu thì băng hà.

4. Trần Anh Tông, 1293 – 1314, 21 năm. Nhân Tông truyền ngôi lại cho con là Thuyên (Anh Tông). Các đời vua trước hay xâm hình rộng nơi bấp chân, vua Anh Tông không chịu theo thói ấy, nên từ đây bỏ tục xâm mình.

Năm 1305, Anh Tông đưa công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm thành là Chế Mân. Chế Mân dâng hai tỉnh Ô và Rí cho An Nam, sau cải lại là Thuận châu và Hóa châu. Đời chúa Nguyễn kêu là Thuận Hóa.

Vua Chế Mân băng, Chế Chi lên kế vị, cử binh đánh lấy hai tỉnh Ô và Rí lại. Anh Tông bắt được Chế Chi, phé đi mà lập người em lên từ đây giặc Chiêm thành mới yên.

Năm 1314 vua nhường ngôi lại cho con là Minh, sống được 6 năm nữa rồi băng hà.

5. Trần Minh Tông 1314 -1329, 15 năm. Đời này không có giặc giã. Vua dùng lúc thái bình mà sửa sang việc quốc chính cùng việc binh nhung. Mộ lính thì chọn những người mạnh mẽ, cao cho đúng thức lệ, vua dấy trong hàng binh sĩ phải bỏ tục xâm mình, vua lại cấm bá tính, hễ bà con không được kiện cáo nhau. Vua giảm bớt số quan

viên và canh cải hàng phẩm lại.

6. Trần Hiến Tông 1329 – 1341. 12 năm. Vua này tên là Vượng, vốn là con dòng thứ (do hoàng hậu không có con). Đời Hiến Tông có giặc Ai lao và giặc Mọi (1337). Vua cứ binh dẹp yên, bắt mỗi năm phải triều cống.

Hiến Tông băng, truyền ngôi lại cho em là Cảo.

7. Trần Dụ Tông 1341 – 1369, 28 năm. Đời vua này trong nước có nhiều tai họa, hạn hán, bão lụt, cào cào, lại thêm trộm cướp nổi lên. Ngoài biên cương mọi Ai lao, Chăm khởi loạn, cướp phá dưới sông rạch và dọc theo gành bãi, bắt những nghe thương hồ mà đoạt của. Vua thân chinh trừ khử mấy năm mới bình phục được.

Đời Dụ Tông, bên Trung quốc nhà Nguyên dứt, nhà Minh dậy, vua Hồng Vũ (Minh Thái Tổ) lên ngôi 1368.

8. Trần Nghệ Tông 1370 – 1373, 3 năm. Dũ Tông băng, không con kế vị. Bà hoàng thái hậu muốn lập cháu vua Hiến Tông. Phủ là em vua Dũ Tông khởi loạn tranh ngôi, lên tức hiệu là Nghệ Tông.

Đời này, có giặc Chiêm thành đi đường biển, thỉnh linh kéo vây đê đô, giết dân chúng cướp của cải, rồi bắt con gái An Nam về xứ.

Nghệ Tông nhường ngôi cho em là Cạnh (1472) sống 27 năm nữa mới băng, hưởng thọ 74 tuổi.

9. Trần Duệ Tông, 1373 0 1378, 5 năm. Cạnh lên ngôi hiệu là Duệ Tông. Vua này lo tu chính việc binh cơ, dạy đóng ghe đê mà độ binh và chở lương thảo. Sắp đặt xong, thì có giặc Chiêm thành (1375) đánh tới Hóa châu (Huế). Duệ Tông dẫn binh ra cự địch. Chế bôn Nga là vua Chăm sợ, xin hàng phục và dâng cho Đỗ tứ Bình là tướng soái nhiều vàng bạc mà chuộc tội. Đỗ tứ Bình trở lòng tham, đoạt hết không nạp cho vua. Vua không hay bèn truyền lệnh tấn binh. Chế bôn Nga dụng kế An Nam vào thành rồi ủa giết. Duệ Tông bị thương mà thác, còn em tên là Úc bị bắt cầm ngục.

Đỗ tử Bình và Lê Quý Ly thu tàn binh đem về xứ. Về tới nơi, Đỗ tử Bình bị triều đình lột chức đuổi về dân dã.

10. Trần Phế Đế 1378 – 1390, 12 năm con Duệ Tông tên là Kiến lên nối ngôi cho cha, hiệu là Phế đế. Đời này giặc Chiêm thành dậy lên nữa. Úc là em Duệ Tông bị Chế bôn Nga bắt trước khi được là phò mã, đem binh Chăm chiếm tỉnh Nghệ an và tỉnh Thanh Hóa mà làm vua (1382).

Kiểm còn nhỏ không lo kham việc nước, Nghệ Tông bèn phế đi mà lập con mình là Chiêu Định lên (nguyên Nghệ Tông lúc nhường ngôi lại cho em mình là Duệ Tông, thò không có con. Sau mới được Chiêu Định và Ngung).

Lúc này Lê Quý Ly được vua yêu nên càng ngày càng lộng quyền. Trong triều ngoài quần ai nấy cũng kiêng oai. Hễ tâu điều chi thì Nghệ Tông cũng nghe, vì vậy nên Phế Đế bị dèm, giáng, sau phải thắt cổ mà chết.

Binh Chăm chiếm Nghệ an và Thanh hóa rồi lần tới Hóa châu (Huế). Lê quý ly và Đỗ tử Bình ngăn chống, mà đánh không nổi. Sau binh Chăm thiếu lương nên phải rút về về xứ (1384), khi ấy mới yên được một khoản.

Bên Trung nguyên, triều Minh thấy nhà Trần ngày càng suy, lại càng câu thú, bắt dưng lễ cống nhiều hơn, ấy là cô ý tham, muốn gây sự cừ địch mà thâm tóm nước Nam.

11. Trần Thuận Tông. 1388 – 1389, 10 năm. Lê Quý Ly cậy thế vua mặc sức tung hoành, phế lập cũng một tay. Trước đã vâng chỉ tôn thái tử Chiêu định, sau lại cải chiếu, lập Ngung là con thứ Nghệ Tông, hiệu là Thuận Tông, rồi lại đưa con cho. Con là chính công, cha làm tể tướng thì cái ngôi báu muốn bước lên chừng nào không được? Thuận Tông mới có 13 tuổi, việc quốc chính đều về một tay Quý Ly.

Năm 1394, Nghệ Tông băng, Lê Quý Ly tuy chưa lên ngôi, chứ oai thế lớn hơn vua, Thuận Tông ngồi đó có vị mà thôi. Quý Ly sửa việc chính trị, lập đế đô mới nơi tỉnh Thanh hóa, kêu là Tây đô, Đông đô hay là Đông kinh là Thăng long (Hà nội), bày giấy bạc, ép dân xây lại cấm không ai được trữ đồng thau trong nhà.

Năm 1390, giặc Chiêm thành dấy lên, Trần Khất Chân đem binh đi đánh giết được vua Chế Bồn Nga. Hai người con Chế Bồn Nga bị La Khải là tôi của cha mình giành ngôi phải qui hàng Thuận tông, xin ở ngụ nước Nam.

12. Trần Thiệu đế, 1398 – 1400, 2 năm. Cung điện cất tại tỉnh Thanh Hóa xong rồi, Quý Ly ép Thuận Tông phải di đô nơi ấy. Thuận Tông ở với con Quý Ly sinh được một trai mới lên 3 tuổi. Quý Ly phế Thuận Tông, bắt cầm ngục bỏ đói mà chết, rồi tôn cháu ngoại lên, hiệu là Thiệu Đế.

Nơi triều có người muốn hại đưa nịnh thần mà trừ mối loạn trong nước, nhưng mà lộ cơ mưu bị Quý Ly bắt cả họ mà giết đi hết.

Cách ít lâu Quý Ly lại phế Thiệu Đế mà lập mình lên xưng là Hồ, là chính hiệu của tiên nhân.

Hồ Quý Ly tiếm 1400. Quý Ly lên ngôi được vài tháng, rồi nhường lại cho con là Hồ Hán Thương mà làm Thái thượng hoàng. Tuy không làm vua nhưng cũng dự việc triều chính, một tay điều khiển binh dân. Ý cũng muốn cho cơ nghiệp lâu dài, nhưng mà trời không dung đứa gian nịnh, sau hai con bị nhà Minh bắt mà giết đi.

Hồ Hán Thương tiếm, 1400 – 1407. Giặc Chiêm thành dấy lên, hai cha con Hồ Quý Ly cử binh ra chống. Vua Chiêm Thành sợ bèn dâng hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa mà cầu hòa. Chiêm Thành tuy thua nhiều trận, mà hãy còn lòng lầy, không chịu qui phục nước Nam. Lúc ấy bên Trung Nguyên lấy có Hồ tiếm cử binh mã qua giúp Chiêm Thành, nói rằng: diệt Hồ mà lập nhà Trần lại. Chứ thật là có ý dùng dịp mà thâm đoạt nước Nam. Hai bên giao chiến, chưa phân thắng bại. Binh AN Nam nghe nói diệt nhà Hồ mà lập nhà Trần lại, ngờ là thật bỏ khí giới rút dần đi hết. Hai cha con Quý Ly thế cùng tìm đường đào tẩu. Sau bị tướng soái Trung Nguyên là Trương Phụ bắt được đem về Kim Lăng mà giết đi.

1. Giản Định 1407 -1410, 3 năm. Dòng nhà Trần còn sót lại, Ngỗi là con thứ vua Nghệ Tông. Ngỗi bị Hồ tiếm chạy vào Nghệ An xưng vương hiệu là Giản Định. Nhờ có

Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân giúp sức nên chẳng bao lâu thì đã chiêu tập được một đạo binh, bèn ra chống cự với Trương Phụ, đánh thắng vài trận, nhưng không đuổi nổi Trung nguyên.

Sau có kẻ gièm rằng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân có lòng phản phúc, vua bèn dấy bắt hai vị công thần cùng hết thầy gia quyến mà giết đi. Con Đặng Tất và con Nguyễn Cảnh Chân bỏ vua hôn quân qua đầu Trần Quý Khoáng, là cháu Nghệ Tông tôn lên hiệu là Trùng Quang Đế, rồi cử binh đánh Giản Định mà báo thù cho cha.

Trùng Quang Đế 1410 - 1414, 4 năm. Hai đường giáp binh, Khoáng thấy chú là Giản Định bèn thi lễ kêu Thái thượng hoàng. Lúc này chú cháu hòa cùng nhau, hiệp lực cự với Trương Phụ. Binh Trương Phụ kéo tới tỉnh Nghệ an, binh An Nam đổ lần. Giản định bị giết, Trùng Quang Đế trốn qua Lào, bị dân Lào bắt nộp cho Trương Phụ. Trương Phụ dạy sắm thuyền điệu Trùng Quang Đế và hai tướng Đặng Dung và Nguyễn Soái về Bắc Kinh. Đi ít ngày, vua tôi bèn nhảy xuống biển mà thác. Đến đây nhà Trần đã dứt, nước nam bị Trung nguyên chiếm đoạt cai trị 10 năm.

Thuộc Trung nguyên

10 năm 1418 – 1428

Nhà Minh thù được nước Nam rồi sai quan Tàu qua cai trị như mấy đời trước. Trong 10 năm người An Nam khổ sở biết ngần nào. Đàn ông thì phải đi lặn hạt trai, đi đào khoáng sản, đi săn voi mà lấy ngà. Đàn bà thì phải bỏ y phục xứ mình mà ăn mặc theo Tàu. Dân sự phải để tóc như người Trung nguyên, không được xăm mình phải sùng đạo Phật.

Đã bao phen bá tính muốn vẫy vùng cho khỏi chung tội mọi nhưng mà chưa có kẻ trí dũng điều khiển, nên phải bó tay mà chịu.

Lê Lợi khởi nghĩa. Năm 1418 có một người tên là Lê Lợi ở tỉnh Thanh Hóa vốn là cựu thần nhà Trần, thấy nhân dân khốn khổ bèn khởi nghĩa binh mà quét sạch kẻ ngoại bang. Trong bốn phương nào anh hùng, nào phú hộ đều chen nhau đến mà xin làm

nhà tráo. Lê Lợi dấy binh, ban đầu đánh quận huyện, sau kéo khỏi Thanh hóa. Đánh đâu thắng đó, thu đoạt lương thảo, khí giới, bắt được giặc rất nhiều. Trương Phụ cầm binh, mỗi trận mỗi thua, bèn gửi sớ về Bắc kinh, xin lập Trần Cảo lên thì mới yên giặc. (Đây nhắc lại khi trước triều nhà Minh có hứa rằng dễ diệt được Hồ Quý Ly thì sẽ lập lại nhà Trần. Nhưng mà Trương Phụ, khi lấy nước Nam rồi, thì tâu dối rằng nhà Trần đã tuyệt, nên mới đề nước Nam mà cai trị như xứ thộc địa vậy).

Hoàng đế nhà Minh (Thánh tổ 1403 – 1425) nghĩ vì đường sá xa xôi, hiểm trở, có đánh nữa cũng không ích gì bèn chịu lập Trần Cảo lên ngôi, rồi hạ chỉ cho Trương Phụ rút binh về Trung nguyên. Từ ấy tới nay, nước Nam khỏi phiên phục Tàu nữa.

CHƯƠNG III: NHÀ HẬU LÊ.

26 đời vua, trị 361 năm (1428 – 1789)

1. Lê Thái Tổ. 1428 – 1434, 6 năm. Lê Lợi dẹp yên giặc Trung nguyên rồi ân xá tù phạm, những tướng sĩ nhà Minh bị bắt đều được tha về nước, đồ binh khí cũng trả hết. Việc xong người mới xin Hoang đế nhà Minh (Tuyên Tông) lập Trần Kiểu (Cảo) lên ngôi theo lời hứa khi trước. Triều nhà Minh chịu phong.

Cảo lên ngôi hiệu là Trần Ting (sử An Nam không có kể vua này về dòng Trần). Triều đình nghĩ công Lê Lợi đánh nam dẹp bắc đã 10 năm, mới gây dựng lại nhà nước được, bèn tính tôn người lên mà trị vì thiên hạ. Cảo hay tin được sợ trốn đi. Có người tìm được đem về nhưng mà cách ít lâu Cảo uống thuốc độc mà thác.

Lê Lợi lên nối ngôi nhà Hậu Lê, hiệu là Thái tổ. Cái đế đô lại là Đôn kinh (tiếng Tonkin là tên xứ Bắc kỳ bởi chữ Đông kinh mà ra).

Mất 10 năm binh cách, bá tính đảo huyên phế việc nông thương, nên lúc Thái tổ tức vị thì kho tàng trống trơn. Vua canh cải việc chánh trị ban hành lệ luật vừa xong thì kể lo lợi việc nước nhà, khuyên dân cày cấy, trồng dâu nuôi tằm, súc vật. Vua dậy kiếm mỏ vàng bạc đào lấy để mà chi tiêu trong xứ, và bớt lại một tiền còn 50 đồng (các đời trước một tiền là 60, 70 đồng). Vua Thái tổ thiết là một vị nhân quân, gồm đủ cả tài cầm binh, trị nước. Tiếc thay Người ở ngôi được có 6 năm mà băng hưởng thọ được 51 tuổi.

2. Lê Thái Tông, 1434 – 1443, 9 năm. Con thứ Thái tổ tên Nguyên Long lên ngôi, hiệu là Thái tông. Nhờ có bọn tôi hiền là Lê Sát và Nguyễn Trãi giúp vua trong việc quốc chính, lo nối giữ cơ đồ của tiên đế đã gây dựng nên chẳng bao lâu nước nhà của tiên đế được cường thịnh, bá tính an cư lạc nghiệp. Các mán Mọi, xứ Ai lao, nước Chiêm thành, nước Xiêm đều đến dâng lễ cống mà xin làm thần xí. Năm 1437, triều Minh, vua Hiến tông (1436 – 1465) sai sứ đem ấn vàng hình lạc đà, nặng 100 lượng mà ban

cho Thái Tông.

(1) Đời nhà Lý gọi Thăng Long (Hà nội), sau gọi Đông đô. Nhà Hồ tiếm lập đô tại tỉnh Thanh hóa gọi là Tây đô.

Vua bầy phép thông hành để mà phòng ngừa đạo tặc cung buôn mọi. Trong thôn lý, dân có kiện thưa thì trước hết phải do nơi xã trưởng. Kiểu mẫu đòi đo lường trường truyền ra trong nước buộc dân sự phải tuân theo mà dùng, lựa hàng 1 cây phải có 30 thước, còn vải thì 22 hay là 24 thước. Một tiền thì xài 60 đồng. Vua định 3 năm thi hương một kỳ.

Lê Sát là tôi có công giúp Thái tổ khi trước, bị kẻ gian nịnh gièm xiêm, Thái tông bèn dấy tam ban triều điển. Bọn trung thần thấy vua lòng dạ bạc bẽo như thế thì muốn trả chức mà về. Nhưng nghĩ vì tiên đế thác cô nên không nỡ bỏ. Thái tông ở ngôi được 9 năm. Ngày kia đi chơi đến nhà vườn của Nguyễn Trãi, băng tại đó. Nên sau Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc.

(1 Vua ban cho 3 vật mà để xử lấy mình: thuốc độc, lựa, cây gươm. 2 Bị giết ba họ: họ mình, họ của mẹ mình, họ của vợ mình)

3. Lê Nhân Tông 1443 – 1460, 17 năm. Bang Kỳ là con thứ 3 của Thái Tông. Mẹ là người lãnh quyền trị nước. Đời vua này có giặc Chiêm thành. Binh triều đánh dẹp xong rồi, bắt Bí Cái cầm ngục, tôn vua khác lên. Năm 1454, Phan Phù Tiên phụng chỉ dọn sử từ nhà Trần cho đến đầu nhà Hậu Lê. Năm 1448 mùa màng thất bát vua mở kho lấy lúa mà giúp cho dân sự.

Năm 1453 vua được 13 tuổi, bà hoàng thái hậu giao quyền binh lại. Nhân Tông ở ngôi tới năm 1459, thì bị anh mình là Nghi Dân thí đi. Nghi Dân độc ác mê dâm vô độ, làm vua được 8 tháng bị triều đình xura tam ban rồi lập Tư Thành là con thứ 4 vua Thái Tông.

4. Lê Thánh Tông, 1460 – 1498, 38 năm. Tư Thành lên ngôi hiệu là Thánh Tông. Vua mới có 18 tuổi mà rất thông minh, nghề văn, nghề võ đều học đủ. Người ban hành

luật Hồng đức cai những tội phạt, tùy theo khinh trọng, cho dân khẩn đất hoang vu mà trồng tía, đào kinh, vét sông đắp bờ đê. Vua dạy dân lấy họa đồ mỗi tỉnh, rồi lập thành địa đồ chung trong nước và phong cho Ngô Sĩ Liên soạn sử. Những dân lậu được nhóm lại một chỗ vua cho đất vỡ lấy làm ruộng, lúc thái bình thì được miễn sưu thuế, mà hễ có giặc giã thì những người tráng kiện phải ra đầu quân. Những dân ấy gọi là dân đồn điền.

Nước Chiêm thành không bỏ thói hung hăng, cứ xâm phạm bờ cõi nước Nam. Vua quyết trừ cho tuyệt, bèn cử binh đánh lấy hết một phần đất mà làm tỉnh Quảng nam bây giờ, còn lại bao nhiêu thì phân phát cho mấy ông hoàng Chăm, mỗi người trị một xứ, có quan An nam kiểm soát.

Nước An nam khi ấy chia làm 12 tỉnh:

1. Thanh hóa
2. Nghệ an
3. Sơn nam (Hà nội, Nam định, Hưng yên)
4. Sơn tây
5. Kinh bắc (Bắc ninh)
6. Hải dương
7. Thái nguyên
8. Tuyên quang
9. Hưng hóa
10. Lạng sơn
11. An bá (quảng yên)

12. Thuận hóa

5. Lê Hiến Tông, 1498 – 1505, 7 năm. Huy, tuổi đã 37 lên nối nghiệp cha, hiệu là Huệ Tông. Vua đặt chức khâm sai để đi từng vùng khắp xứ miền mà kiểm soát các tổng đốc cùng quan viên mỗi tỉnh. Vua canh cải việc điền lính, miễn binh điều cho con nhà nghèo khó. Những người có ruộng đất thì phải cấy cấy, nếu bỏ hoang thì nhà nước lấy mà cho dân khẩn.

Vua cũng lo việc mở mang việc giáo huấn, trước là cho phong tục đặng thần mĩ, sau là chọn kẻ hiền tài giúp nước. Vua có lập 24 điều để dạy dân chúng cho biết luân thường đạo lý. Mỗi thành làng phải nhóm hết nam phụ lão ấu mà giảng dụ một lần.

6. Lê Túc Tông, 1505, 6 tháng. Tuân là con thứ ba vua Hiến Tông lên ngôi, hiệu là Túc Tông, trị được 6 tháng thì băng, có di chiếu lập anh mình là Thuận. Sử không có ghi chép điều chi khác.

7. Lê Oai Mục, 1505 – 1510, 5 năm. Thuận vẫn là con người hầu của vua Hiến Tông. Lúc tôn người lên ngôi thì bà hoàng thái hậu có ngăn trở, ngặt vì có lời di chúc của Túc tông nên đình thần không dám cãi.

Vua này ưa sắc dục, hay chém giết, trước đã hại bà hoàng thái hậu và hai vị công thần, sau lại thuốc chú, cầm ngục bà con. Việc triều chính thì giao cho mẹ, vua không biết tới một may may.

Giặc Chiêm thành dậy lên, triều đình sai Lê Ứng là chắt vua Thánh tông và Mặc đặng Dong đi dẹp. Lê Uynh đã không được hưởng công mà lại bị bắt gia ngục. Người vượt ngục, tụ chúng khởi loạn, bắt được hôn quân. Oai Mục biết mình không khỏi bị giết bèn uống thuốc độc tự sát.

8. Lê Tương Dực đế, 1510 – 1517, 7 năm. Lê Uynh trừ được Oai Mục, rồi lên ngôi hiệu là Tương Dực đế. Vua này lúc làm tướng thì được lòng dân, nay bước lên ngai, lại trở nên kiêu căng, xa xỉ, hôn muội, làm cho những tội hiền bỏ đi gần hết. Có tên Trần Cảo khởi loạn xưng vương kéo binh về vây đế đô. Vua sai Trịnh Duy Sản ra cự địch.

Nguyên Trịnh Duy Sản bị đoàn oan, tính kế trả thù, bèn lên ngựa dẫn quân si ra khỏi thành, rồi tính trở bắt vua mà thí đi.

Trịnh Duy Sản lập Quang trị mới lên 8, rồi đem về Tây đô (Thanh hóa). Cách ít ngày Quang Trị bị Trịnh Duy Đại là em Duy Sản thất cổ mà thác.

Đây nhắc lại chuyện Trần Cảo dấy loạn. Trần Cảo kéo binh tới Đông đô (Hà nội) thì có binh Nguyễn Hoàng Dũ ngăn tới đánh lui lại. Hoàng Dũ vào đế đế đô, đốt cung điện, bắt lũ tôi nịnh là tôi của Trương Dục Đế mà giết hết, rồi hiệp với Duy Sản tôn Ý là con Cẩm giang vương lên ngôi, hiệu là Lê Chiêu Tông đem về Thanh hóa mà ngụ ở. Lúc này Hà nội bỏ trống, Trần Cảo kéo binh trở lại thì gặp Trịnh Duy Sản và Nguyễn Hoàng Dũ phò vua Chiêu tông ở thanh hóa đến. Hai bên giáp chiến, Trần Cảo ở thế yếu không cự nổi bèn rút binh về Lạng Sơn.

Lê Chiêu Tông vào đế đô Thăng long, lên nối nghiệp nhà Lê, nhưng mà từ đây về sau vua ngôi ngai cho có vị, quyền hành về tay họ Mạc và họ Trịnh.

9. Lê Chiêu Tông, 1517 – 1523, 6 năm. Giặc Trần Cảo nổi lên nữa. Trịnh Duy Sản phụng mệnh đi dẹp, làm gian kế, bị tên mà thác. Trần Chân là phó tướng cầm binh được trọn thắng. Vua Chiêu tông nghe lời sàm nịnh nói rằng Trần Chân có ý khôi phục nhà Trần, nên khi người vừa về đến, thì đòi vào cung rồi phục binh mà giết đi. Phe thủ hạ của Trần Chân bèn khởi loạn, hiệp với binh Nguyễn Hoàng Dũ vây chặt thành đô, tôn Lê Du lên. Mạc Đăng Đông ra cự, bắt được Lê Du cùng tướng soái. Kẻ đào tẩu thì cho làm quan, người nào nghịch thì giết.

Lập được công lớn như thế Mạc Đăng Dung càng lộng quyền hiếp vua, trở mối tham. Chiêu tông sợ, trốn ra Thanh hóa, là chỗ Trịnh Tuy đóng đồn binh. Mạc Đăng Dung phé Chiêu Tông lập Xuân là em Chiêu Tông hiệu là Lê Cung Hoàng rồi cử binh đánh Trịnh Tuy, bắt vua lại đem về Hà nội giết đi.

10. Lê Cung Hoàng, 1523 – 1528, 5 năm. Lúc này ngôi nhà Lê ở trong tay họ Mạc Đăng Dung, thì vua Chiêu tông rồi lo kết bè kết đảng. Kẻ nào thuận thì để, kẻ nào

ngịch thì chém, gian ác không thua gì Tào mắng.

Mưu kế đã lập thành Mạc Đăng Dung vào cung bắt vua phế mà nhường ngôi, rồi ép phải tự vẫn.

Mạc Đăng Dung tiếm. 1528 – 1531, 3 năm. Mạc Đăng Dung soán ngôi nhà Lê rồi qua sứ Bắc kinh mà cầu phong, nói rằng nhà Lê đã tuyệt. Minh thế tông (Gia Tĩnh 1522 – 1567) không tin lời hạ chiếu cho quan tổng đốc tỉnh Quảng đông tra xét. Mạc Đăng Dung hay được, hối lộ cho vị quan này, luôn dịp lại sai dâng cống vàng bạc châu báu nhiều. Vua nhà Minh nhận lễ vật bỏ qua không nói tới việc soán ngôi ấy nữa.

Mạc Đăng Dung ở ngôi được ít năm rồi truyền lại cho con là Mạc Đăng Dinh, mà làm chức Thái thượng hoàng, tuy không ở triều, chứ cũng lo việc nước như xưa.

NHÀ LÊ PHỤC QUỐC.

11. Lê Trang Tông, 1533 – 1549, 16 năm.

Nguyễn Kim phò Lê diệt Mạc.

Mạc Đăng Dinh, tiếm 1531 – 1540, 9 năm.

Đây nhắc lại việc Lê Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung thí mà soán ngôi. Khi ấy có một vị đại thần tên là Nguyễn Kim phò bà hoàng thái hậu và ông hoàng Lê Ninh trốn qua nước Chiêm thành, ở với mọi Ai lao. Nguyễn Kim lo chiêu binh mãi mã chờ ngài khôi phục nhà Lê. Năm 1540 chiếm được tỉnh Nghệ an, rồi lán ra Thanh hóa, lấy Tây đô, tôn Lê Ninh lên ngôi hiệu là Lê Trang Tông. Đã ghe phen Nguyễn Kim có sai người qua Trung nguyên cầu cùng triều Minh về sự họ Mạc chiếm ngôi, mà bị binh Mạc đón giết đi, nên biệt tin tức. Sau có Trịnh Duy Kiêu ngòì thuyền đi 2 năm trường mới tới được Bắc kinh, vào triều yết kế Minh Thế Tông (Gia Tĩnh 1522 – 1567) mà bày tỏ những tội ác của họ Mạc và xin vua thăm xét.

Minh Thế Tông hạ chỉ cho quan khâm sai qua tới Vân Nam mà tra vấn. Mới rõ sự bội

ngịch gian ác của Mạc Đăng Dung. Khi ấy triều Minh dấy binh (1537) phạt họ Mạc (Việc này sau sẽ tiếp).

Nói về Mạc Đăng Dinh mới lên ngôi (1531) thì có giặc Lê Ý xưng dòng dõi vua Lê cử binh phục quốc. Mạc Đăng Dung ra chống cự bị thua, con là Mạc Đăng Dinh tiếp chiến cũng bị thua. Lê Ý không thừa thắng mà vây thành Thăng long, lại dồn binh trại. Bởi không phong ngựa nên bị quĩ kế mà hư việc cả. Lê Ý bị bắt còn bao nhiêu tàn quân trốn qua Ai lao đầu Nguyễn Kim.

12. Lê Trung Tông 1549 – 1557, 8 năm.

Nguyễn Kim – Trịnh Kiểm phò Lê

Mạc phước Hải, tiếm 1541 – 1546, 5 năm.

Sử lúc này chỉ chép sự tranh phong của hai đảng: nhà Lê và họ Mạc.

Lê Trang Tông băng (1548), con tên là Huyền lên nối ngôi hiệu là Lê Trung Tông, khi ấy được 14 tuổi. Năm 1537 triều Minh sai Mã Bá Ôn đem binh qua phạt họ Mạc về tội thí vua mà soán ngôi. Mạc Đăng Dung bèn trối mình ra quĩ trước đầu ngựa Mã bá Ôn lay lục khóc lóc, xin dâng 6 châu cho nhà Minh mà làm thần xí, mỗi năm triều cống. Sớ cụ về Trung nguyên, vua Minh thế Tông phong cho họ Mạc làm quan nhị phẩm, trấn mấy xứ Bắc (Tonkin) còn nhà lè thì giữ mấy xứ Nam (Thanh hóa, Nghệ an) rồi truyền lệnh cho Mã Bá Ôn rút binh về Trung nguyên, rồi từ ấy không nói về việc họ Mạc tiếm soán nữa.

Năm 1541, Mạc đăng Dung qua đời. Mạc phước Hải là cháu nội lên kế nghiệp cho cha là Mạc đăng Dinh mới mất, rồi sai sứ đem lễ vật mà dâng cho triều Minh.

Lúc này Nguyễn Kim đã lấy được Tây đô (Thanh hóa) rồi đánh ra tới Sơn nam (Nam định, Hưng yên), tính thẳng đường sang vây Hà nội. Thương ôi. Công nghiệp chưa thành, lâm gian kế bị một tay thủ hạ của họ Mạc trá hàng mà thuốc đi. Nguyễn Kim qua đời để lại hai người con trai: Uông, Nguyễn Hoàng và một người con gái gả cho

Trịnh Kiểm. Ông đã mất sớm, Nguyễn Hoàng thì còn nhỏ, Trịnh Kiểm lãnh nổi nghiệp cho cha vợ, quản thông binh nhung.

13. Lê Anh Tông, 1557 – 1572, 15 năm

Trịnh Kiểm 1545 – 1569

Mạc phước Nguyên, tiếm 1548 – 1561, 13 năm.

Lê Trung tông Bãng (1557) không con kế nghiệp, triều đình tôn môn người chặt của vua Lê Lợi, hiệu là Lê anh Tông.

Mạc phước Hải qua đời (1546), con là Mạc phước Nguyên lên thế.

Lúc này phe nhà họ Mạc đã yếu, vì anh em cạnh tranh nhau. Nhà Lê lại càng thanh thế binh tướng đông đảo, lương thảo nhiều. Năm 1555 Trịnh Kiểm thắng được học Mạc một trận rất to, muốn đánh luôn tới Hà nội, nhưng còn sợ Trung nguyên tiếp chiến, nên rút binh về Sơn nam mà cố thủ. Trịnh Kiểm cũng có ý làm cho yếu sức họ Mạc rồi sau sẽ trừ một lần cho dễ.

Năm 1569, Trịnh Kiểm qua đời, giao quyền cho con lớn là Trịnh Cối. Trịnh Cối đã không có tài làm tướng mà lại hay khắc bạc quân sĩ, triều đình bèn lột chức mà trao cho em là Trịnh Tông. Trịnh Cối phản qua đầu nhà Mạc, sau theo Mạc Kính Điển đánh vây thành An trường (Thanh hóa) ba tháng mà lấy không nổi. Trịnh Tông thừa thế xưa binh đánh Mạc thất luôn ba trận. Từ đấy oai thế Trịnh Tông càng ngày càng thêm, hiệp vua, thị chúng. Lê anh Tông sợ, đem bốn người con trốn ra Nghệ An. Khi ấy tại triều còn lại một người, Trịnh Tông bèn tôn lên, hiệu là Thế Tông, rồi lập tức cử binh theo bắt vua Anh tông mà giết đi.

14. Lê Thế Tông, 1572 – 1588, 27 năm.

Trịnh Tông 1570 – 1619

Mạc mậu Hiệp, tiếm 1562 – 1592

Trịnh Tông thừa thắng lấy Ninh bình, Nam định rồi lấn tới Hưng hóa, Mạc cứ thua mãi thế. Năm 1591, Tông cử đại binh đến vây Hà nội. hai bên hỗn chiến, binh Mạc không cự nổi, bèn loạn. Trịnh Tông vào võ an bá tính rồi dạy dẫn Nguyễn Quyện là tướng trấn thủ Hà nội ra mà hỏi việc binh cơ của Mạc. Trịnh thấy người có tài, muốn dụ hàng. Nguyễn Quyện trả lời rằng: Tướng cùng còn nói chi việc giặc. Trịnh Tông khen người nghĩa khí bèn tha ngay. Mạc Mậu Hiệp thoát khỏi trùng vây trốn theo dân chúng, cạo đầu vào chùa mà ở. Sau có kẻ nhìn nhận được, bắt đem nộp cho Trịnh Tông. Trịnh Tông dạy xử lăng trì. Lúc này kiến họ Mạc còn sót lại một ít người chạy lên Lạng sơn, Cao bằng mà đình trú.

Năm 1594 Lê thế Tông vào thành Thăng long lo tu bổ cung điện, rồi sai sứ qua Trung nguyên mà cầu phong. Từ đây nhà Lê khôi phục cơ nghiệp của tiền nhân, lên làm vua, nhưng mà quyền binh về tay họ Trịnh. Thế Tông băng năm 1599, con thứ lên nối ngôi hiệu là Lê Kính Tông.

CHƯƠNG IV: CHÚA TRỊNH CHÚA NGUYỄN TRANH PHONG

15. Lê Kinh Tông, 1599 – 1619, 20 năm

CHÚA Trịnh CHÚA NGUYỄN TRANH PHONG

Trịnh Tòng, 1570 – 1619

Nguyễn Hoàng 1600 – 1643

Đây nhắc lại chuyện Nguyễn Kim phò Lê Trung Tông, lập được công lớn, việc cả gần thành, rui bị thuốc độc mà thác. Con trai Nguyễn Hoàng còn nhỏ nương theo anh rể là Trịnh Kiểm mà tập nghề văn võ. Lúc khôn lớn, Trịnh Kiểm cho ra trấn tỉnh Quảng nam và Thuận hóa (nguyên tỉnh này là châu Ô, châu Rí của Chiêm thành khi trước, vua Thánh tông – Coi lại bài thứ 4. Lấy mà làm tỉnh Thuận hóa – Quản bình bây giờ.

Nguyễn Hoàng ở đó làm chúa một cõi, bá tính đều phục tùng. Trong 10 năm lo xây dựng đồn lũy, thao luyện binh nhung. Năm 1572, Mạc cử binh tới đánh, bị thua, từ ấy không dám léo đến nữa. Lần lần Nguyễn Hoàng lấy mấy tỉnh phía nam, cho tới Bình thuận.

Những xứ ấy thuộc về chúa Nguyễn cai trị, kể từ bắc chí nam là: Quảng bình, Quảng nam, Quảng Ngãi, Quảng đức (thừa thiên), Quảng trị, Bình định, Phú yên, Khánh hòa, Bình thuận. Từ Bình thuận ra tới Quảng bình gọi là Đàng trong (Cochin chine), kinh đô: Huế. Từ Quảng bình sắp ra phía bắc thuộc về chúa Trịnh, gọi là Đàng ngoài (Tonkin), kinh đô: Hà nội.

Đàng ngoài thì có vua Lê chúa Trịnh. Đàng trong có chúa Nguyễn, gọi là chúa Bắc, chúa Nam.

Trịnh, Nguyễn tuy nghịch cùng nhau, chứ cũng thờ một chúa nhà Lê.

Đời Lê Kinh Tông trị vì, chúa Nguyễn Hoàng kiểm điểm binh mã lai kinh bái mạng, xin vua nạp dụng. Vua sai đi trừ họ Mạc, thắng được nhiều trận, danh vang tiếng bắc. Ở tại triều đã lâu mà không thấy Lê kinh Tông phán cho về xứ. Còn Trịnh Tông tuy bề ngoài thì niềm nở tình cậu cháu, (Trịnh Tông kêu Nguyễn Hoàng bằng cậu) chớ trong lòng ganh ghét, muốn kiểm có mà sát hại. Nguyễn Hoàng thấy Trịnh Tông càng ngày càng lộng quyền, tính không thể ở lâu được, bèn dụng mưu trốn về cõi Nam. Từ ấy tới sau, hai họ thù nghịch tranh phong với nhau gần 200 năm.

Vua Lê Kinh Tông muốn hại Trịnh Tông cho khỏi bề tôi câu thúc, bèn nghị kế với Thung là con thứ Trịnh Tông. Rủi lộ mưu, cả 2 đều bị bắt, Kinh Tông bị giết, Thung bị cầm ngục.

Trịnh Tông tôn Lê duy Kỳ, con Lê Kinh Tông lên ngôi hiệu là Lê thần Tông.

16. Lê thần Tông 1619 – 1643, 24 năm (lần đầu)

Trịnh Tông, (bình an vương) 1570 – 1619 Nguyễn Phước Nguyên (Sãi vương) 1614 - 1634

Trịnh Trang (Thanh đô vương) 1620 – 1651 Nguyễn phước Lan (Thượng vương) 1635 – 1646.

Năm 1613 chúa Nguyễn Hoàng qua đời, con là Nguyễn phước Nguyên lên kế nghiệp, hiệu là Sãi vương.

Ngoài Bắc Trịnh Trang thế quyền cho cha là Trịnh Tông, cùng giữ tước vương như xưa.

Năm 1622, hai chúa khởi việc chiến tranh cùng nhau. Vua Lê thần Tông nghe lời Trịnh Trang sai đòi thuế chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn biết kế chúa Trịnh muốn gây việc cừ địch, nên không chịu nộp cú lo kiên thủ thành trì mà chờ giặc. Binh Bắc vừa

kéo đến, bị Sãi vương chặn đánh thối lưu, đoạt được lương thảo, khí giới rất nhiều. Kế có giặc Mạc nhiều hai tỉnh Lạng sơn, Cao bằng, Trịnh Trang phải đi dẹp, bắt được tướng sĩ và thân tộc họ Mạc điệu về kinh mà giết hết. Từ ấy họ Mạc, tuy chưa trừ được tuyệt, nhưng đã bớt thói hung hăng. Qua năm 1629, 1642 Trịnh cử binh xâm phạm cõi Nam mà cũng bị thua nữa.

Năm 1643 Lê thần Tông nhường ngôi lại cho con là Lê duy Hựu

17. Lê chân Tông, 1643 – 1648, 5 năm.

Trịnh Trang (Thanh đô vương) 1620 – 1654 Nguyễn phước Tần (Hiền vương) 1649 – 1685

Lê duy Hựu lên ngôi, hiệu là chân Tông. Bên Trung nguyên nhà Minh dứt, vua Thuận trị lập nên đời nhà Thanh (1644 – 1662)

Đời Lê chân tông, hai cõi bắc nam ít được năm, chúa Trịnh chúa Nguyễn lo dưỡng binh gia chứa lương thảo. Năm 1647 hai đảng giáp chiến tại Bồ chánh. Chúa Trịnh quyết lấy cho được tỉnh Quảng bình mà mắc tướng trần thủ là Trương phước Phần cầm binh rất hay giữ thành bền vững, nên Trịnh Trang không làm chi được. Kế Hiền vương đem binh tiếp đánh đuổi Trịnh Trang qua khỏi sông Linh giang.

Năm 1648 Lê chân Tông băng không con kế nghiệp, Trịnh Trang ép vua Lê thần Tông lên ngôi lại.

Chúa Hiền vương lo mở mang bờ cõi Nam, khai cửa Hải phố (Fai fo), cho người phương Tây vào mà thương mại.

18. Lê thần Tông 1648 – 1663, 15 năm (lần thứ hai)

Trịnh Trang 1620 – 1654 Nguyễn Phước Tần (Hiền Vương) 1549

Trịnh Thạc 1654 – 1682

Từ khi chú Trịnh khởi binh Nam, chúa Nguyễn cứ kiên thủ thành trì, chờ giặc tới mới đánh, chớ chưa ra khỏi cương giới nước mình. Cũng chưa lấy được thành nào mở mang nước ra rộng lớn. Nay sẵn binh ròng, tướng mạnh tính thu Nghệ an, Thanh hóa, rồi luôn đường thẳng ra Hà nội.

Năm 1653, Hiền vương qua sông Linh giang gặp binh Bắc đánh nhau một trận tại Hoàng sơn, chiếm được 7 huyện tỉnh Nghệ an. Chúa Nguyễn vô yên bá tính, cầm nhật quân chúng không cho cướp phá dân sự, rồi thừa thắng đi lấy Thanh hóa bỗng nghe tin Trịnh Trang qua đời, bèn truyền lệnh ngưng binh. Qua năm 1660 hai tướng trấn thủ Nghệ an không hòa nhau, ăn ở khắc bạc, nên lòng dân đổi. Trịnh Thạc lên thế quyền cha, đến vây thành chẳng bao lâu Nghệ an về tay chúa Trịnh. Từ ấy chúa Nguyễn đắp thành từ Trấn ninh ra tới biển để mà giữ gìn bờ cõi.

Lê thân Tông băng năm 1663, con là Lê duy Cũ mới 9 tuổi lên kế vị, hiệu là Lê huyền Tông.

19. Lê Huyền Tông 1663 – 1673, 10 năm

Trịnh Thạc (tây định vương) 1654 – 1682 Nguyễn phước Tần (Hiền vương) 169 – 1685

Chúa Trịnh dấy oai nơi đất Bắc. Trịnh Thạc lúc này ngưng việc đánh Nam, mắc lo trừ họ Mạc đương khởi nghĩa tại tỉnh Cao bằng và dẹp những côn đồ cướp phá Tuyên quang. Năm 1671, Lê huyền Tông sai đòi thuế Hiền Vương nữa. Hiền vương không nộp và cũng không tiếp sứ. Trịnh Thạc muốn cử binh, triều đình can gián lắm mới thôi.

Trịnh Thạc đưa con cho Lê Huyền Tông ép vua phê cho mình hai điều: là khi vào triều thì khởi cần lậy, ngồi thì ngang vua, bên phía tả. Chúa Trịnh gồm hết quyền hành của vua, mấy bộ viện cũng một tay va quyền thống.

Nhà Nguyễn khai khẩn xứ Nam kỳ (La basse Cochinchine). Mấy đời chúa trước đuổi dân Chăm từ bắc chí nam, cho đến tỉnh Bình thuận bây giờ. Nước Chiêm thành tuy

nhỏ nhược, nhỏ nhen, chớ không chừa thói hung hăng. Thừa lúc chúa Nguyễn mắc lo cự địch cùng chúa Trịnh, vua chàm xâm phạm cõi Nam. Hiền vương cử binh gia phạt, bắt được vua Cham điếu về kinh, còn vợ thì trí cho một quận nhỏ nơi tỉnh Bình Thuận mà ở cho đến khi mãn phần. Từ ấy dân chàm tản lạc, lớp thì rút vô rừng, lớp thì lên đồn trú trên núi non. Những mọi Kha mọi Mường bây giờ đây là dòng giống dân Chàm khi trước.

Từ tỉnh Bình thuận sáp vô Nam kỳ là nước Cao miên. Người An nom tràn qua khỏi địa giới, ở lộn lạo với dân xứ ấy. Kẻ thì làm ruộng, kẻ thì buôn bán. Mô xoài (Bà rịa), Đồng nai (Biên hòa) hai chỗ ấy thì có người An nam ngụ nhiều hơn hết. Thường hễ ngoại bang trà trộn cùng dân bản thổ thì sao cho khỏi sinh ra điều thù khích, giết bỏ nhau. Quan địa phương tỉnh Bình thuận cụ sớ tâu rằng vao Cao miên là Né ăc ông Chăn để cho dân mình hiếp đáp người Annam. Chua Hiền vương ý muốn mở mang bờ cõi, bèn thừa dịp cử binh lấy Mô xoài, Đồng nai, bắt vua Né ăc ông Chăn phải hàng phục và tấn công thường năm.

20. Lê gia Tông 1673 – 1675, 2 năm

Trịnh Thạc (tây định vương 1654 – 1682 Nguyễn phước tấn 1649 – 1685

Huyền tông băng 1673, Trịnh thạc lập em vua là Lê duy Hội hiệu là Lê gia Tông

Năm 1672, Trịnh Thạc độ binh qua Linh giang quyết thu cho được cõi Nam. Hai bên hỗn chiến nơi thành Trấn ninh. Trịnh có người Hoa lang (Hollandais) giúp, phóng hỏa công đốt đồn lũy. Tướng Giữ thành Trấn ninh là Nguyễn Hữu Dật truyền lệnh lãn súc gổ giết binh bắc hà ha số. Trịnh Thạc đánh bấy tháng trời mà hãm thành không được, bỗng được mật thơ nói rỏ mình muốn phản, bèn rút binh bớt về Hà nội. Hiền vương thừa dịp khai thành giết quân nghịch, đuổi qua khỏi sông Linh giang.

Trịnh Thạc về tới kinh đô Hà nội, bắt rỏ xử lãn trì, rồi sai người bỏ thuốc độc mà hại luôn em là Trịnh Triền vì nghi cho Triền đồng lõa cùng rỏ mình.

Năm 1675 có một ông hoàng Cao miên khởi loạn đuổi vua Né ăc ông Non mà giành

ngôi. Né ăc ông Non trốn ra Huế xin chúa Hiền vương bảo hộ. Hiền vương sám sửa chiến thuyền độ binh tới Nam vang thâu được thành lũy, rồi tôn Né ăc ông Non lên làm vua nhì, còn Né ăc ông Thu là cháu làm vua nhất. Từ ấy oai danh chúa Nguyễn rung động khắp nước Cao miên, nội phía nam xứ sau này, sau khi bị sát nhập về An nam mà làm xứ Nam kỳ (Basse – Cochinchine)

21. Lê hi Tông 1675 – 1705, 5 năm.

Trịnh Thạc (Tây định vương) 1654 – 1682 Nguyễn phước Tần (Hiền vương) 1649 – 1685

Trịnh Căn (Định nam) 1682 – 1707 Nguyễn phước Thời (Ngãi vương) 1686 – 1690

Lê gia Tông bản (1675) em là lê duy Hiệp lên ngôi, hiệu là Lê hi Tông

Năm 1677 Mạc kính võ loạn chiếm tỉnh Cao bằng, Trịnh Thạc đánh đuổi qua Trung nguyên sau bị nhà Thanh bắt mà nạp cho chúa Trịnh. Bên này chúa Trịnh cũng bắt những kẻ nghịch nhà Thanh mà giải về Bắc kinh.

Năm 1682 Trịnh Thạc qua đời, còn là Trịnh Căn lên thế quyền, cũng được phép ngôi một bên vua khởi lạy như các quan khác.

Năm 1681 có nhiều người Trung nguyên không chịu phục nhà Thanh đầu qua chúa Hiền vương. Chúa Hiền Vương trí ở Biên hòa và Mỹ tho mà lập nghiệp, sau lâu đời bỏ phong tục Tàu mà theo phong tục Annam, làm bạn cùng đàn bà Annam nổi sinh ra người Minh hương.

Hiền vương qua đời năm 1685, con là Nguyễn phước Thời lên nối nghiệp hiệu là Ngãi vương.

Lê hi Tông nhường ngôi lại cho con là Lê dũ Tông.

22. Lê dũ Tông, 1705 – 1729, 24 năm

Trịnh Căn (Định nam vương) 1682 – 1707 Nguyễn phước Điều (Minh vương) 1691 – 1723

Trịnh Càng (An đô vương) 1707 – 1729 Nguyễn phước Chú (Ninh vương) 1724 – 1736

Trịnh Căn qua đời năm 1707 cháu nội là Trịnh Càng (Cương) lên kế nghiệp, oai thế hoành hành hơn ông nội, phế lập, thưởng phạt, làm chi thì làm, vua không dám cãi. Trịnh Càng có tài trị nước, bày ra địa bộ, cấm các quan không được lập làng riêng mà chứa những dân trốn lậu thuế, ban hành luật Hồng Đức, bỏ hình chặt ngón tay mà thế hình khổ sai, đào kinh, vét sông đánh thuế những thôt vật sản và khoáng sản.

Chúa Minh vương mở thêm cõi Nam ra rộng lớn, lấy quân đã cho bà hoàng hậu Chăm ở khi trước mà làm phủ Bình thuận. Năm 1715 có một người khách tên là Mạc Cửu dân cho Minh vương 7 xứ đã khai khẩn. Chúa Minh vương phong tước hầu cho Mạc Cửu và giao cho người ấy 7 xứ ấy: Hà tiên, Phú quốc, Long cơ, Cần vọt (Kam-pot), Vũng thơm (Kun pong thom), Rạch giá, Cà mau.

Năm 1729, Trịnh Càng ép vua nhường ngôi cho con thứ là Lê Duy Phường, cách ít tháng Trịnh Càng qua đời cũng một năm ấy 1729.

23. Vĩnh Khánh đế 1729 – 1732, 3 năm.

Trịnh Giang (Oai nam vương) 1730 – 1739 Nguyễn Phước Chú (Minh vương) 1724 – 1736

Lê duy Phường lên ngôi hiệu là Vĩnh Khánh đế. Vua phong cho con Trịnh Càng làm hoàng hậu, vợ con Trịnh Càng làm hoàng thái hậu. Trịnh Càng qua đời con là Trịnh Giang lên nối nghiệp. Trịnh Giang cũng giỏi việc nước như cha vậy. Nhưng mà mắc tu tạo đền đài xa xỉ của nước quá đỗi, nên kho tàng rỗng không, sinh ra sự tình tệ: mua quan, bán tước. Năm 1729, mùa màng thất bát, bão lụt khắp nơi, Trịnh Giang hạ chi giảm thuế cho dân, mà tanh thuế người Khách, lại cấm không cho đào bới khoáng sản nơi tỉnh Thanh hóa nữa, sợ động đến mồ mả tiền nhân.

Năm 1731, Trịnh Giang phế Khánh đế mà lập anh vua lên, hiệu là Lê thuần Tông.

Nơi cõi Nam chúa Minh vương dời phủ Định viễn ở Cái bè xuống Long hồ (vĩnh long) và lo mở mang giới địa Nam kỳ.

Mạc Cửu qua đời, Minh vương phong cho con là Mạc tông lên nối ngôi nghiệp.

24. Lê thần Tông 1732 – 1735, 3 năm

Trịnh Giang (Oai nam vương) 1730 – 1739 Nguyễn Phước Chú (Minh vương) 1724 – 1736

Đời này sử không ghi chép lại. Trịnh Giang bày khắc bản in Tứ thư, Ngũ kinh để mà dùng trong xứ, cấm mua sách Tàu.

25. Lê ý Tông 1735 – 1740, 5 năm

Trịnh Giang (Oai nam vương) 1730 – 1739 Nguyễn Phước Chú (Minh vương) 1724 – 1736

Trịnh Dinh (Minh đô vương) 1740 – 1767 Nguyễn Phước Hượ (Võ vương) 1737 – 1763

Trịnh Giang ngày càng kiêu căng, cho đến nỗi đòi sứ Trung nguyên phong cho mình là Annam Thượng vương. Trong triều ngoài quận ai nấy đều nghiên răng chất lưỡi. Có 3 ông hoàng: Lê duy Chúc, Lê duy Quý và Lê duy Mật đề cò: “Phò Lê diệt Trịnh”, khiến dân dấy loạn. Lê duy Chúc và Lê duy Quý vị bắt, còn Lê duy Mật trốn khỏi, chiêu tụ anh hùng mà cự với họ Trịnh, sau thế cùng phải tự vẫn tại tỉnh Trần ninh (Coi bài sau)

Lúc này Trịnh Giang bởi hay dâm dục, nên mang bệnh hoạn. Ngày nọ, trời sét làm cho mất vía. Từ ấy hễ nghe trời gầm thì run sợ, bèn xây một cái hầm rồi xuống đó mà ở. Bao nhiêu quyền thế đều giao cho tên nội hoạn Huỳnh công Phụ. Tên này lại gian ác hơn Trịnh Giang nữa. Đình thần bèn nghị lập Trịnh Dinh, Huỳnh Công Phụ sợ Dinh

giết, kiếm đường đào tẩu.

Trịnh Đình ép Lê Duy Tông nhường ngôi lại cho cháu là Lê duy Đào (nguyên Lê duy Đào là cháu Lê duy Mật đã khởi loạn, nên Trịnh Giang nghi mà cầm ngục. Nay lập Đào lên là có ý vỗ yên bá tính).

Nơi cõi Nam, Minh vương qua đời 1736, con là Võ vương lên kế nghiệp.

CHƯƠNG V: GIẶC TÂY SƠN – NHẠC, LỮ, HUỆ.

26. Lê hiển Tông 1740 – 1786, 46 năm.

Trịnh Dinh (Minh đô vương) 1740 – 1767 Nguyễn Phước Huọt (Võ vương) 1737 – 1763

Trịnh Sum (tịnh đô vương) 1767 – 1782 Nguyễn phước Thuận (Định vương) 1766 – 1777

Ngoài Bắc Lê duy Đào lên ngôi hiệu là Lê hiển Tông. Trịnh Dinh qua đời, con là Trịnh Sum thế quyền.

Trịnh Dinh đã tôn Lê duy Đào rồi mà phe Lê duy Mật cũng còn dấy loạn. Lúc này Lê duy Mật đương đồn binh tại Trấn ninh, bị vây chặt liệu thế không khỏi bị bắt bèn lên giàn hỏa mà thác. Từ ấy xứ Bắc mới yên.

Trong cõi Nam, cơ nghiệp của Nguyễn hầu suy; Võ vương qua đời 1765, Thuận kế nghiệp, hiệu là Định vương. Chúa Định vương tuổi còn nhỏ, không lo kham việc nội việc quốc chính, giao quyền hành cho Trương phước Mạn. Tên này cũng là gian hùng, chẳng bao lâu đã lỏ mũi tham, muốn tiếm soán bắt Hiếu khương vương là con thứ của Võ vương mà cầm ngục, rồi giết đi. Loạn trong triều lan dần ra ngoài quận, khiến một tên biện lại Nguyễn Văn Nhạc thừa dịp dấy lên, thân nước Nam mà xưng vương xưng bá mấy năm. Giặc này gọi là giặc Tây sơn, ban đầu cướp phá quận huyện, sau lấy tới Qui nhơn, Bắc kỳ và Nam kỳ.

Tây sơn lấy Qui nhơn

Trịnh Sum tiếp Định vương

Nguyễn văn Nhạc cùng hai em là Huệ và Lữ kéo vây binh Qui nhơn, chẳng mấy ngày thành bị phá. Nhạc thừa thắng lấy luôn Huệ (1774). Chúa Định vương cô thế tìm vô

Nam kỳ mộ binh đặng lo cự địch, để cháu là Mục vương ở lại Quảng nam mà ngăn giặc. Nhạc muốn được lòng bá tính, sai tướng Khách tên Lý Tài dẫn vài trăm binh đến phò Mục vương trở về kinh đô Huế. Mục vương sợ làm qui kẻ bề dụ Lý Tài theo mình vào Nam kỳ mà hiệp với Định vương 1775

Ngoài Bắc, Trịnh Sum nghe Tây sơn loạn cõi Nam, cử binh mã, noisrawngf đi cứu Định vương chú thật sự là đi lấy kinh đô Huế. Khi ấy Nhạc ra hàng đầu, được phong là tiên quân, sau laanhx trấn tỉnh Quảng nam (1776). Gian thần Trương phước Man bị bắt điệu về Hà nội, sau bị xử lăng trì.

Trịnh Sum dẹp yên, rồi thu binh về Bắc.

Nguyễn Huệ cử binh lấy Hà nội

Trịnh Giai bị khôn liêu mình.

Binh Trịnh Sum rút rồi, Nhạc rộng đường tung hoành một cõi, cơ nghiệp nhà Nguyễn dựng nên từ đời Nguyễn Hoàng hầu về tay Nhạc. Nhạc xưng vương lập đô tại Qui nhơn, rồi sai Nguyễn Huệ và Nguyễn hữu Chính là tướng phản Trịnh cầm binh đi lấy Huế (1784). Tổng trấn Huế không ra ngăn chống, chẳng khỏi bao lâu thành đô bị phá. Nguyễn Hữu Chính khuyên Nguyễn Huệ đề cớ “phò Lê diệt Trịnh” rồi thừa thắng kéo ra Hà nội. Huệ nghe lời truyền lệnh tấn binh.

Trịnh Sum dẹp yên loạn Tây sơn rồi trở về Hà nội. (Coi lại bài trước), cách ít lâu thọ bệnh mà thác (1782).

Con là Trịnh Giang lên thế. Lúc này quân Tây sơn bắt từ Nghệ an ra Thanh hóa, thu Nam định, Trịnh Giai dẫn binh ra cự, bị vây chặt, thế cùng bèn rút gươm đâm họng mà thác (1786).

Nguyễn Huệ vào đô, vua Hiến tông xuống ngai nghinh tiếp, mời ngồi một bên phong tước Quốc công lại đưa công chúa cho nữa. Lê hiến Tông băng năm 1786 tuổi đã 70.

27. Lê Chiêu Thống 1786 – 1788 (Rốt nhà Lê)

Nguyễn Nhạc nghi em kéo binh ra bắc.

Nguyễn hữu Chính bí kế trốn về Nghệ an.

Lê hiển Tông băng (1786) triều đình tôn Lê duy Khiêm là cháu nội, hiệu Lê Chiêu Thống. Lúc này Nguyễn Nhạc ở Qui nhơn, nghe tin em mình (Nguyễn Huệ) đã lấy hà nội, lại được vua yêu dùng, thì hiềm nghi, bèn kéo binh ra đất Bắc. Đi vừa đến thành Thăng long thì thấy vua Chiêu thống cùng triều đình đón rước nên rất trọng thể. Vua xin chia đất, Nguyễn Nhạc chối từ nói rằng diệt Trịnh phò Lê chứ không có ý lấy nước vua. Từ ấy Lê Chiêu Thống mới yên tâm không còn nghi sợ gì nữa.

Võ văn Nhâm là tướng Nguyễn Nhạc tâu rằng, Nguyễn hữu Chính bày mưu lấy Hà nội, là có ý muốn lập cho mình, nếu không sớm trừ khử thì sau sẽ có họa to. Nguyễn Nhạc thương nghị với Nguyễn Huệ rồi đem truyền lệnh thu binh về Qui nhơn, không cho Nguyễn hữu Chính hay. (Nguyễn Chính ngày trước phản Trịnh đầu tây sơn, nay trở lại một mình, chi cho khỏi bị dân Bắc giết).

Rạng ngày Chính biết trúng gian kế, bèn mời vài tên thủ hạ mượn thuyền thwangr ra Nghệ an. Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đồn binh nơi đó, giao cho Chính ở lại trấn tỉnh ấy, rồi hai anh em trở về Bình định.

Trịnh Phùng làm phản cướp ngôi,

Nguyễn hữu Chính giúp vua Lê.

Phe họ Trịnh thấy binh Tây sơn rút đi hết, thì trở về triều tranh quyền tước với nhau, không kể chi đến vua. Khi ấy có hai anh em là Trịnh Đệ và Trịnh Phùng. Đệ về trước, ép vua phê cho mình thế chức của Trịnh Giai, Phùng tới sau giành. Hai đảng giao chiến với nhau, Đệ thua phải trốn đi. Phùng được vua phong quốc tước ông cha xưa, lại càng hoành hành, khi quân, thị chúng. Ý soán đoạt lộ ra, vua Chiêu Thống bèn sai người đem mật thư ra Nghệ an cho Nguyễn hữu Chính.

Chính cử binh giúp vua , đánh Trịnh Phùng đại bại rút về Kinh bắc (Bắc ninh)

Cách ít lâu lại ra chống cự nữa, mà cũng bị thua mãi thế. Trịnh Phùng thôi chí bỏ mà đi, còn quân sĩ tản lạc hết. Từ đây họ Trịnh dứt, mà nhà Lê gần vong.

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ chia nước xưng vương.

Vua Lê thế cùng cầu Trung quốc.

Cũng vì nghi kỵ nhau, nên Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ khởi việc chiến tranh. Nguyễn Huệ vây Qui nhơn, Nguyễn Nhạc phải rút binh Nam Kỳ ra mà cự. Hai đảng đánh nhau chưa biết hơn thua, sau nghĩ tình cốt nhục lại hòa cùng nhau, chia đất mà làm vua.

Nguyễn Nhạc xưng Trung ương hoàng đế, lãnh tỉnh Quảng nam, Quảng Ngãi và Bình định, đóng đô tại Qui nhơn.

Nguyễn Huệ xưng Bắc bình vương, lãnh tỉnh Quảng đức, Quảng trị, Quảng bình, Hà tĩnh, Nghệ an, thanh hóa và gồm cả xứ Bắc kỳ, đóng đô tại Huế.

Nguyễn Lữ xưng Đông bình vương, lãnh Khánh hòa, Bình thuận và xứ nam kỳ.

Chia chác xong rồi, Nguyễn Huệ cử binh ra lấy Hà nội một lần nữa. Nguyễn hữu Chỉnh ngăn chống không nổi, bèn rút lui, bị Võ văn Nhâm và Ngô văn Sở là tướng Nguyễn Huệ chặn lại, bắt được đem dâng nạp cho Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ bèn chém đầu làm lệnh.

Vua Lê chiêu Thống trốn qua Trung nguyên mà cấp cứu. Hoàng đế Trung nguyên sai binh giúp, bị Tây sơn thế mạnh giết rất nhiều. từ đây vua Lê chiêu Thống mất nước, ngụ tại Quảng đông, sau được chỉ triệu về Bắc kinh mà làm quan đến năm 1791 thì băng.

Nguyễn Huệ lấy được xứ Bắc kỳ, lên làm vua. Đến năm 1801 Nguyễn Ánh nhờ sức người Lãng sa và các đảng anh tài như: Võ tánh và Lê văn Duyệt dẹp yên Tây sơn, lập

nên nhà Nguyễn xưng hiệu là Gia long.

CHƯƠNG VI: GIA LONG PHỤC QUỐC

I. Định vương lâm tay giặc

Nguyễn Ánh lánh Tây Sơn

Nói về chúa Định vương bỏ đế đô Huế, vô Nam kỳ mộ binh mà cự với Tây Sơn (1774). Cách ít lâu con là Mục vương cũng tìm theo. (Coi lại bài 26 và bài kế đó). Định vương ở tại Saigon, chiêu tập binh mã, có cháu là Nguyễn Ánh trợ lực.

Nguyễn Anh là con Hiếu khương vương bị gian thần Trương Phước Man cầm ngục mà thác. Hiếu khương vương là anh Định vương, cả hai là con Võ Vương; Nguyễn Anh kêu Định Vương bằng chú.

Năm 1777, Nguyễn Văn Nhạc thừa lúc Trịnh Sum thâm binh về Hà Nội, bèn xưng vương hiệu là Thái đức, rồi sai em là Huệ đuổi theo Định vương và đánh lấy xứ Nam kỳ (Basse-Cochinchine). Định vương thế yếu, ngăn chống không nổi, phải thối lui tới Long Xuyên. Huệ chặn đường, bắt đặng cả hai cha con đem về Sài Gòn giết đi (1777).

Định vương và con là Mục vương thác rồi, chi diệp nhà Nguyễn bây giờ chỉ còn một mình Nguyễn Ánh. Lúc này Nguyễn Ánh bị giặc đuổi theo rất gấp, chạy tới Cà Mau, rồi xuống thuyền ra cù lao Thổ Châu nơi Vịnh Xiêm la mà tị nạn.

II. Nguyễn Ánh thế cùng cầu Xiêm Quốc

Đức cha vì nghĩa chịu viện binh

Tây Sơn chiếm đặng xứ Nam kỳ, nhưng mà mắc đương lo cự địch cùng chúa Trịnh ngoài Bắc, nên phải rút bớt binh về. Lúc này Nguyễn Ánh đã được 17 tuổi; những tướng sĩ theo phò người lấy hiệu Đông Sơn, tôn người làm Đại nguyên soái, rồi dấy động quân chúng đuổi Tây Sơn, thâm Bình Thuận. Từ năm 1777 tới 1786, đã đánh ba trận, giành xứ Nam kỳ lại ba lần, mà ba lần phải thất, vì Tây Sơn thế còn đương mạnh.

Năm 1783, Nguyễn Ánh bỏ Gia Định, chạy ra Phú Quốc, tính lần qua nước Xiêm mà cầu cứu. Thời may lại gặp đức cha d'Adran, bị bắt đạo, cũng ở tại đó mà tị nạn. Nguyễn Ánh bèn thuật hết các nỗi gian nguy, xin người chiếu cố. Đức cha khuyên phải viện binh Lang sa thì trừ mới yên giấc Tây Sơn. Nguyễn Ánh chịu, gửi gắm đông cung Cảnh khi ấy mới lên 5 tuổi. Năm 1784, Đức cha lìa cõi Nam, qua thành Pondichéry, rồi trẩy sang nước Lang sa, đến năm 1787 mới tới Lorient.

Đức cha đi rồi, thì Nguyễn Ánh qua nước Xiêm. Vua Xiêm tên là Chatri, lúc trước có mang ơn Nguyễn Ánh, bèn giúp binh và chiến thuyền. Năm 1786, Nguyễn Ánh đánh lấy đặng ít chỗ, rồi cũng bị thua mà trở về Bangkok, mất hết một tên danh tướng là Châu Văn Tiếp. Từ ấy chúa tể ở nước Xiêm, lo mộ binh, đóng tàu chờ ngày khôi phục.

III. Nguyễn Ánh thâm Gia Định

Binh pháp tới Nam kỳ

Nguyễn Ánh từ ngày thất Nam kỳ, trở lại ở Bangkok, cũng có ý trông vua Xiêm giúp binh một lần nữa. Nhưng mà đợi càng ngày càng vắng, người bèn thông tin cho chư tướng hay, rồi lên đề điều gia quyền đem để ngụ tại hòn Phú Quốc. Cách ít lâu, những trang hào kiệt như: Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, Nguyễn Văn Thiêng, Lê Văn Duyệt hiệp quân sỹ lại được đông đủ, khí giới sẵn sàng. Nguyễn Ánh truyền lệnh kéo đi lấy Gia Định (1787). Vua Tây Sơn Nguyễn Văn Lữ hay đặng, lui về Bình Thuận, để một mình Lê Văn Ngạn ở lại thủ thành. Binh Tây Sơn bị Võ Tánh đi tiên đạo đánh thối lui; Lê Văn Ngạn phải bỏ Gia Định chạy ra Bình Thuận.

Nguyễn Ánh thâm đặng Gia Định, võ an bá tánh, lo đắp đồn lũy mà kiên thủ. Việc yên rồi, người cho đi rước gia quyền về (1788).

Năm 1789, Đức cha d'Adran viện đặng binh Lang sa, trở qua Sài Gòn, có đem súng đồng, khí giới cùng thuốc đạn. Các quan Lang sa theo Đức cha qua giúp vận nhà Nguyễn: ông Chaigneau, Vannier, de Forcant, Dayot, Ollivier, Le Brun, Despiaux, đều

là người trí dũng, mưu lược. Kẻ thì lo tập luyện binh lính, kẻ thì đóng tàu, kẻ thì lập đồn lũy thành trì. Không đầy một năm binh bộ thủy đã thành thực, chiến thuyền đã sẵn sàng. Nguyễn Ánh sai ông Dayot và ông Vannier đi đàng biển phá cửa Thị nại (tỉnh Quy Nhơn); còn binh bộ thì đánh Bình Thuận, Phú Yên (1791). Mới trận đầu, Tây Sơn hao binh tổn tướng rất nhiều, một đạo chiến thuyền đều tiêu hủy. Từ ấy về sau, mỗi năm, hễ tới mùa gió thuận, thì Nguyễn Ánh đi đánh Tây Sơn, qua mùa gió nghịch thì nghỉ binh, làm như vậy đã hơn mười năm, mới thu phục đặng Quy Nhơn.

Năm 1792, ông hoàng Đảm sanh ra nơi chùa Khái Tường ở làng Tân Lộc, sau lên ngôi hiệu là Minh Mạng.

IV. Võ Tánh bị khốn liệu mình

Nguyễn Ánh cử binh lấy Huế

Chúa Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ (Bắc Bình Vương) qua đời, con là Nguyễn Quang Toản lên thế vị. Lúc này phe Tây Sơn không phù hiệp nhau. Nhạc bại binh cầu cháu là Toản cứu; Toản mạnh thế, đánh giành nước, phé Nhạc, phong cho con Nhạc làm Hiếu công. Cách ít lâu Nhạc mất, còn Lữ (Đông bình vương), Toản lại bắt mà giết đi. Cả xứ Nam và xứ Bắc nay về một tay Nguyễn Quang Toản.

Nguyễn Ánh đánh Quy Nhơn năm trận mới thu được (1799). Người giao cho Võ Tánh và Lê Tùng Châu trấn thú, rồi trở về Gia Định. Qua năm sau (1800), quân Tây Sơn trở lại quây Quy Nhơn; Võ Tánh liền thông tin cho Nguyễn Ánh hay; rui nhằm lúc gió nghịch, nên không thể mà cấp cứu đặng. Đến tháng tư (1801), Nguyễn Ánh độ binh đi giải vây; Nguyễn Văn Thiêng và Lê Văn Duyệt đánh bộ phá đồn lũy, còn dưới sông thì các quan Lang sa đốt chiến thuyền Tây Sơn. Thành Quy Nhơn gàn về tay chúa Nguyễn, bỗng có tin trong Nam kỳ cho hay rằng đông cung Cảnh đã mất lộc (1801). Nguyễn Ánh ngã lòng, bèn khiến Võ Tánh bỏ thành mà tìm ra Cù Mông là chỗ người đồn binh. Võ Tánh liệu thế Tây Sơn vây chặt Quy Nhơn, ắt là để đô Huế phải mỏng binh, bèn khuyên Nguyễn Ánh thừa dịp đi đánh Tourance mà lấy Huế, còn mình thì tự quyết liệu thác ở lại mà cầm cự với giặc.

Nguyễn Ánh y kế, truyền lệnh cho mấy đạo chiến thuyền thẳng ra cửa Hàn (Tourance); cách ít ngày thâm dặng đế đô Huế, Nguyễn Quang Toản đã trốn mất. Nguyễn Ánh vào thành vô an bá tánh, niêm phong cung điện kho tàng, rồi lập tức kéo binh đi giải vây Quy Nhơn.

Võ Tánh bị khốn gần một năm, lương phạn đã hết, quân sĩ đều thối chí. Nghĩ mạng sanh linh là trọng, người bèn bắn thơ cho tướng giặc xin chớ tàn hại binh dân, rồi mặc đồ triệu phục lên giàn thiêu mà tự tử; Ngô Tùng Châu uống thuốc độc cũng thác. Tướng Tây Sơn kéo vô thành, dạy chôn cất Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, rồi y như lời không đả động đến dân chúng.

Khi Nguyễn Ánh lấy đế đô Huế, dân binh tới Quy Nhơn, thì Tây Sơn đã đoạt thành rồi. Binh Nam kỳ và Tây Sơn lại và chận các nẻo vận lương. Cách ít lâu quân sĩ bị đói rét, lóp thì trốn qua Lào, lóp thì hàng đầu; từ đây mới thâm phục dặng thành Quy Nhơn. Nguyễn Ánh đặt tỉnh này lại là Bình Định.

V. Đức cha nửa chừng tạ thế,

Nguyễn Ánh tức vị xưng vương

Năm 1799, thành Quy Nhơn thâm dặng rồi, nghiệp cả của nhà Nguyễn gần thành, Đức cha d'Adran đã quy thiên. Người mất tại Bình Định, năm ngày 9 October 1799. Nguyễn Ánh dạy tấn liệm, rồi đệ linh cữu về Gia Định mà an táng tại làng Tây Sơn, lập lăng mà thờ, lại chạm bia đá mà biểu danh trung nghĩa. Năm 1794, Nguyễn Ánh có dạy cất Miếu Công Thần, (tục kêu là Miếu hội đồng, tại Aux Mares), để mà thờ các quan Lang sa và An Nam có công khai quốc.

Năm 1802, Nguyễn Ánh xưng vương tại đế đô Huế, đặt niên hiệu là Gia Long. Khi ấy xứ Bắc kỳ chưa quét sạch đảng Tây Sơn; Gia Long truyền lệnh độ binh qua sông Linh Giang, nhắm Thăng Long tấn phát. Đi tới đâu bá tánh ra đón rước; quan quân khai thành nghinh tiếp; chưa đầy một tháng binh đã tới Hà Nội. Gia Long vào đế đô, thăng điện; con cháu nhà Lê, chúa Trịnh cùng các quan tới triều bái. Gia Long phong tước

lộc, lại cấp cho ruộng đất để mà phụng tự. Còn quân giặc Tây Sơn, hạn năm ngày phải bỏ khí giới tới mà đầu thì tha giết. Khi ấy, Nguyễn Quang Toán và gia thuộc bị bắt, Gia Long dạy xử lăng trì.

CHƯƠNG VII

VI. Nhà Nguyễn (tới vua Khải Định) 12 đời (1802....)

Gia Long, 1802 – 1820 = 18 năm. Gia Long lên làm chúa một cõi choán cả gánh Đông Dương từ Nam chí Bắc:

Xứ Nam kỳ (Basse Cochinchine), 6 tỉnh: Gia Định (Phan Yên), Trấn Biên (Biên Hòa), Định Tường (Mỹ Tho), Long Hồ (Vĩnh Long), An Giang (Châu Đốc), Hà Tiên.

Xứ Nam trung (Cochinchine), 8 tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Nha Trang, Bình Thuận.

Xứ Bắc kỳ (Tonkin), 12 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam (Nam Định, Hưng Yên), Kinh Bắc (Bắc Ninh), Hải Dương, Sơn Tây, Hà Giang, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng.

Đế đô lập tại Huế (tỉnh Quảng Đức), có lục bộ: bộ lại, bộ hộ, bộ lễ, bộ binh, bộ hình, bộ công, gồm các việc chánh trị cùng binh nhưng trong ba xứ.

Mỗi tỉnh có một tổng đốc, 1 bố chánh, 1 án sát, 1 đốc học, 1 chánh phó lãnh binh, có tri huyện, tri phủ.

Xứ Nam kỳ có đặt một quan Khâm sai quản thống, trấn tại Sài Gòn.

Xứ Bắc kỳ cũng do theo việc chánh trị đời nhà Lê, có một quan Tổng trấn gồm hay các việc lục bộ.

Vua Gia Long ở cùng người Lang sa – Các quan Lang sa theo giúp vận nhà Nguyễn, có công khai quốc, đều được phong quân tước rất cao sang. Vua cấp cho mỗi người là 50 tên lính để mà hầu hạ, lại miễn lễ triều bái, khởi lạy 5 lạy như quan An Nam. Ông Emmanuel và ông Dayot đã tử trận có sắc tặng để thờ nơi Miếu Công Thần.

Rốt lại sau, chỉ còn ông Chaigneau và ông Vannier ở tại triều, vua Gia Long cũng hậu đãi như xưa, lại thường dạy con phải nhớ công ơn các quan Lang Sang đã giúp mình lập nên nghiệp cả

Lúc này có tàu ở Pháp quốc qua lại thương mại, vua dạy miễn thuế nhập cảng, lại chỉ cho mà biên những hàng hóa người bốn quốc hay dung, dặn sau chở qua mà bán. Từ khi ấy có tàu tới lui thường, dân Nam thấy tàu Lang sa mua những vật thổ sản mà đem về, thì lại nong ná việc canh nông kỹ nghệ hơn buổi trước.

Năm 1819, sẵn dịp có tàu buôn, ông Chaigneau từ tạ vua Gia Long mà về quê ít năm rồi sẽ qua.

Vua Gia Long trị nước – Phàm trị dân thì phải có người tài đức, vậy nên vua truyền khai khoa tuyển sĩ, lại dạy lập nhà trường khắp nơi, giao cho đốc học kiểm sát.

Hàng phẩm các quan văn võ phân định rành rành; việc thăng cấp, giáng cấp thì cứ phép công, dầu cho hoàng thân quốc thích thì cũng do nơi sự cần cán, miễn trực mà phong thưởng.

Vua dạy tu bổ đồn lũy thành trì và lập thêm nhiều chỗ. Mỗi tỉnh thì phải có đường sá thông thương, cuộc bờ đê nơi xứ Bắc kỳ thì sửa lại bền chắc, kinh rạch vét lại sâu cho ghe thuyền đi thông thả.

Mỗi tỉnh đều có lập kho tàng để mà tích trữ lúa gạo phòng khi thất mùa; còn dài theo đường sá thì có cất nhà trạm để đem tờ công văn và để cho kẻ lỡ chơn trái bước đỡ nhờ.

Vua cũng châm chế các sắc thuế, cấm làng không đặng bán công điền, công thổ, phải để mà cho dân mượn lấy tiền bỏ vô công nho công ích.

Vua truyền chỉ điếm duyệt những luật lệ dùng thuở nay mà ban hành trong nước, gọi là Luật Gia Long.

Vua Gia Long ở cùng ngoại bang – Vua Gia Long lấy đặng Hà Nội rồi, có sai Trịnh Hoài Đức qua Trung Nguyên dâng lễ vật cho triều Thanh mà cầu phong. Hoàng đế Gia Khánh hạ chỉ cho một vị đại thần đem ân sắc mà ban cho vua.

Khi vua Gia Long mới tức vị, có nước Xiêm và nước Cao Man sai sứ đến triều cống. Từ năm 1813, nước Cao man chịu quyền vua bảo hộ. Vua mấy nước nhỏ ở ngoài biên cảnh cũng đến mà cầu phong.

Lúc vua Gia Long còn làm chúa đến khi lên ngôi trị nước 18 năm, thì người thường đề cho các cha Lang Sa, Espagnols và Portugais giảng đạo, lập nhà thờ thông thả. Còn các đời vua trước hay bắt buộc cùng hành khổ những kẻ có đạo. Ông cha Lang Sa Alexandre de Rhodes tới xứ Bắc kỳ đầu hết, nhằm năm 1624, đời Lê Thần Tông (1619 – 1643). Chữ Quốc ngữ là của mấy thầy giảng đạo bày ra kể từ đời này.

Gia Long lập đông cung – Nguyễn Ánh thấy ông hoàng Đảm thông minh muốn lập làm đông cung để phòng sau kế nghiệp. Hai vị công thần khai quốc, ông Lê Văn Duyệt và ông Nguyễn Công Thiềng gián vua, xin chọn đông cung Cảnh là dòng chánh, thì mới thuận theo phép nước. Vua Gia Long phán rằng: “Phàm cha mắc nợ thì người ta đòi con, chớ không ai đòi cháu; trẫm đã tự quyết, các khanh chớ nghịch ý trẫm.” Ông hoàng Đảm sau lên ngôi, hiệu là Minh Mạng.

Vua Gia Long băng năm 1820, trị nước 18 năm.

Minh Mạng, 1820 – 1841 = 21 năm. – Ban đầu, vua Minh Mạng noi theo gương cha, cần can việc quốc chánh, hậu đãi người Lang sa, và không bó buộc việc giảng đạo. Ông Chaigneau ở bên Tây trở qua (1821), vua cũng tiếp rước tử tế và cho phục chức cũ. Lúc này, tại triều chỉ còn lại ông Chaigneau và ông Vannier; mấy thầy tây giảng đạo thì ở rải rác trong ba xứ: Bắc kỳ, An Nam và Nam kỳ.

Sau lần lần, vua đổi tánh, hay nghi kỵ, không ưa gần người Tây, không muốn cho kẻ ngoại bang đến nước mình. Ông Chaigneau và ông Vannier thấy vậy, tính ở lại không yên, bèn cáo thôi mà về xứ (1824).

Năm sau, ông de Bougainville quân thống chiến thuyền la Thétis tới đậu tại cửa Hàn, xin dung phuông thơ vua Charles X cầu mở mang việc thương mại. Vua Minh Mạng sai đem lễ vật cho ông de Bougainville, mà không chịu lãnh thơ, nói rằng trong nước Nam không có ai đọc đặng. Từ ấy về sau hai nước dứt việc thông đồng cùng nhau.

Xứ Cao Man chịu quyền bảo hộ của nước Nam. Vua Minh Mạng canh cải việc cai trị lại xứ thuộc địa của mình, chia ra làm hai tỉnh: Nam Vang (Pnom Penh) và Gò sắt (Pursat), đặt quan tổng trấn để mà kiểm sát và lập trường mà dạy chữ nho, muốn cho người Cao Man bỏ phong tục mà theo người Nam.

Giặc Khôi (1833) – Ông Trung quân Nguyễn Văn Thiềng vì gián vua Gia Long trong vụ lập ông Đảm (Minh Mạng) làm đông cung, nên đã bị hại, thì nội trào chỉ còn có một mình quan Tả quân Lê Văn Duyệt là cự thân mà thôi. Quan Tả quân tính thế ở lại thì hiểm nghèo, có ngày cũng mang họa như ông Thiềng vậy, bèn xin vua Minh Mạng đi trấn xứ Nam kỳ. Vua Minh Mạng hạ chỉ cho đi.

Quan Tả quân đến Nam kỳ năm 1822, nhằm lúc Cao Man tỉnh Trà Vinh nổi loạn. Ngài lo dẹp vừa yên, thì kế có lệnh truyền cấm đạo, phá nhà thờ. Ngài mến nghĩa đức cha d'Adran cùng các quan Lang sa giúp vua Gia Long khi trước, nên không thi hành chiếu chỉ ấy, để cho các cha giảng đạo thông thả cùng để cho tàu buôn nước Đại Pháp qua lại mà thương mại như xưa.

Ngài trấn xứ Nam kỳ đến năm 1832 thì mất lộc. Vua Minh Mạng bỏ chức Tổng trấn, đặt mỗi tỉnh một Tổng đốc. Khi ấy có kẻ gian thần cáo rằng: Quan Tả quân lúc sanh tiền có ý phản, bộ hạ của người là vệ hús Lê Văn Khôi cũng đồng lõa. Vua Minh Mạng dạy quan Tổng đốc Gia Định và quan Bộ chánh Bạch Xuân Nguyên tra xét vụ ấy. Khôi bị cách chức phải về kinh mà thọ tội. Khôi thấy bọn gian thần mạ nhục quan thầy mình, thì bất bình, thừa lúc canh khuya đến giết quan Tổng đốc và quan Bộ chánh, mở ngục cho tù phạm ra, rồi luôn dịp khởi loạn (1833). Không đầy một tháng cả Lục châu về tay giặc.

Qua năm 1835, triều đình sai tướng quân Trương Minh Giảng dẫn binh bộ thủy vô

đẹp loạn. Thành bị vây, Khôi buồn rầu mà thác. Tổng Trám lên thế quyền lo chống cự. Binh triều hãm đặng thành, bắt giết quân giặc, chôn lại một gò mả gần Trường đua, kêu là mả biên tru (mả Ngụy), bây giờ hãy còn.

Phạt mả quan Tả quân. – Ông Chaigneau lãnh chức Khâm phái trở qua An Nam (1832) . – Giặc Bắc kỳ (1834) . – Giặc Xiêm (1834). – Bắt đạo (1833 – 1838). – Vua Minh Mạng sai sứ qua Pháp quốc. – Vua Minh Mạng băng (1841).

Giặc Khôi dẹp yên rồi, vua Minh Mạng truyền lệnh phá thành của ông Ollivier đã xây hồi đời Gia Long, mà làm lại một cái nhỏ hơn chỗ trại lính Tây bây giờ.

Lúc quan Tả quân còn sanh tiền, vua Minh Mạng kiêng oai, không dám làm chi. Nay người đã qua đời, vua nhớ cừu xưa, bèn dạy phá mả người mà phạt 100 trượng. Đời Thiệu trị sửa san lại tử tế; từ nhà nước Lang sa chiếm trị xứ Nam kỳ tới bây giờ, có cất lãng tằm nguy nga, mỗi năm làng thường quý tế.

Năm 1832, cháu ông Chaigneau phụng chỉ vua Louis – Philippe 1er đến lại Huế dung cho vua một chương thương ước, xin mở cuộc giao thiệp của hai nước lại như xưa. Minh Mạng không khứng chịu, ông Chaigneau phải trở về Đại Pháp.

Lê Duy Lương xưng là tôn thất nhà Lê khởi loạn nơi xứ Bắc (1834), đánh phá tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Hưng Hóa, Hà Nội, Sơn Tây. Nùng Văn Vân, chúa tể xứ Bảo Lạc chiếm tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn. Vua Minh Mạng sai binh đi dẹp, bắt đặng Lê Duy Lương đem về kinh, còn Nùng Văn Vân trốn vô rừng, sau bị đốt rừng mà chết thiêu.

Khôi bị vây tại Sài Gòn có viện binh Xiêm giúp. Binh Xiêm thừa dịp cướp phá nước Cao Man (1934). Vua Neăc-ăng-Chăn trốn xuống Vĩnh Long mà cầu binh An Nam cứu viện. Quan tướng Trương Minh Giảng phải đình việc dẹp giặc Khôi mà đi binh nước Cao Man, đánh đuổi quân Xiêm, rồi lập thành tại Nam Vang mà ngừa giặc, gọi là Trấn Tây Thành.

Lúc bình giặc Khôi, binh triều có bắt đặng ông cha Marchand. Từ ấy vua Minh Mạng

nghĩ rằng người có đạo Thiên Chúa a ý cùng quân địch, nên truyền chỉ bắt giết người đạo và phá nhà thờ khắp nơi. Từ năm 1833 đến năm 1838, giết hết 7 thầy Lang sa giảng đạo.

Năm 1838, vua Minh Mạng làm thập điều truyền cho mỗi làng phải đọc giảng cho dân chúng nghe.

Ít năm trước khi băng, vua bớt sự bắt đạo, sai sứ qua Đại pháp xin giao hảo lại như xưa. Vua Louis – Philippe 1er không chịu tiếp rước, sứ phải trở về, thì vua Minh Mạng đã băng năm 1841.

Thiệu Trị, 1841 – 1847 = 7 năm – Nguyễn Phước Thi, con vua Minh Mạng lên nối ngôi, xưng hiệu là Thiệu Trị, cũng cầu phong cùng hoàng đế Trung Nguyên là Đạo Quang (1821 – 1851), triều Thanh.

Đời vua này có giặc Xiêm đánh phá nước Cao Man, bảy năm mới yên. Né ăc-ông-Duông nhờ có người nước Xiêm giúp sức được tôn lên ngôi.

Vua Thiệu Trị cũng noi theo ý chỉ của cha, cấm đạo và bắt giam cầm mấy thầy giảng đạo. Năm 1847, hai quan thủy binh, ông Lapierre và ông Rigault de Genouilly đến tại cửa Hàn (Tourane), dung cho vua một phuông thơ mà phân trần lợi hại, xin vua bãi sự bắt đạo. Vua Thiệu Trị lập kế muốn sát hại hai quan thủy binh, bèn cho mời lên thành mà dự tiệc. May có người thông tin cho ông Lappierre và ông Rigault de Genouilly. Hai quan thủy binh liền bắn phá chiến thuyền An Nam tan hoang, rồi bỏ cửa Hàn mà đi.

Vua Thiệu Trị nổi giận, băng nhằm ngày 4 Novembre năm 1847.

CHƯƠNG VIII: NƯỚC LANG SA CHIÊM XỨ NAM KỲ

Tự Đức, 1847 – 1883 = 36 năm. – Vua Thiệu Trị băng, có di chiếu lập ông Hoàng Nhậm là con thứ. Ông hoàng Nhậm lên ngôi, hiệu là Tự Đức, cũng cầu phong bên Trung Quốc như các đời vua trước vậy. Mà lần này hoàng đế Đạo Quang lại sai sứ qua tới để đô Huế mà ban ấn sắc.

Ông hoàng Bảo cũng là con Thiệu Trị, mà dòng chánh, bất bình bèn khởi loạn, bị vua Tự Đức bắt cầm ngục mà thác.

Đời này việc cấm đạo lại càng ngặt hơn khi trước; mấy ông cha Lang sa và Espagnols bị hành khổ chém giết, làm cho hoàng đế Napoleon III và nước Espagne phải hiệp binh mà trừ sự tàn bạo ấy.

Phá cửa Hàn (Tourance). – Năm 1856, ông de Montigny phụng chỉ hoàng đế Napoleon III trẩy sang qua An Nam mà lập tờ hòa ước. Ông de Montigny sai quan thủy binh Lelieur de Viller-sur-Arce ngồi tàu le Catinat đến cửa Hàn đem dung trước cho vua Tự Đức một phuông thư kể đại ý của nước Pháp Tàu tới nơi, quan giữ đồn đã không chịu lãnh thư, mà lại nói nhiều lời xúc bang. Ông Lelieur de Viller-sur-Arce bèn xỏ súng lên đồn, rồi độ binh lên phá hư 60 khẩu súng, đổ hết thuốc đạn xuống biển. Khi ấy quan giữ đồn mới chịu nhận thư mà dung cho vua.

Năm sau, ông de Montigny đến tại Huế, vua Tự Đức tự quyết không chịu nghị về việc giao hòa. Ông de Montigny phải trở về. Cũng một năm ấy có hai ông giám mục Espagnols, ông Diaz và ông SanPedro bị xử trảm. Trong chỉ truyền bắt đạo vua Tự Đức có nói nhiều lời nhục mạ nước Lang sa.

Lấy đồn Tiên-chà (Tourance). – Một đạo chiến thuyền 13 chiếc, có chiếc la Némésis, le Primauguet, l'Avalanche về quan Thủy sư Rigault de Genouilly quản thống, đến

đậu tại cửa Hàn ngày 31 Aou 1858. Quan Thủy sư kỳ cho quân An Nam trên đồn trong hai giờ phải giao thành lũy thì khỏi bị hại. Quá hai giờ, mà trên thành im lìm, ông Rigault de Genouilly truyền lệnh bắn một hồi, rồi độ binh lên hãm thành, chiếm hết đồn lũy nơi Tiên-chà.

Lấy Sài Gòn (17 Février 1859) . – Quan Thủy sư Rigault de Genouilly nghĩ đường sông từ cửa Hàn cho tới đê đô Huế hiểm trở; bất tiện, bèn quyết định đi lấy Nam kỳ. Ngày 2 Février 1859, người để lại Tiên-chà một toán binh và 4 chiếc tàu, còn bao nhiêu thì trở xuống Vũng Tàu, thẳng chí vô Sài Gòn.

Qua ngày 17 Février 1859, binh Lang sa hãm thành Sài Gòn, lấy đặng nhiều đồ binh khí cùng lương thảo. Quan Thủy sư Rigault de Genouilly trí quân giữ Sài Gòn, rồi trở ra Tourance giải vây cho cơ binh ở tại Tiên-chà. Khi ấy quan phó Thủy sư Page ở bên Tây mới qua thế cho ông Rigault de Genouilly.

Đánh trận Chí Hòa (24 Février 1861). – Binh An Nam bị thất thành Sài Gòn rồi, dồn lên phía trên Thuận Kiều, nơi làng Chí Hòa, lập đồn lũy, lo cự địch, có Tôn Thất Hiệp quản đốc. Binh Lang sa, một phần kiên thủ thành mới lấy đặng, còn bao nhiêu thì chiếm chùa Khải Tường (pagoda Barbet), miếu Hội đồng, chùa Kiêng Phước (pagoda de Clochetons, chỗ dinh Tham biện Chợ Lớn bây giờ) và chùa Cây Mai.

Năm 1860, có giặc bên Tàu, Quan Thủy sư Page phải bỏ cửa Hàn mà rút bớt binh ở Sài Gòn, đem đi đánh Bắc Kinh mà trợ lực với nước Hồng Mao. Quan Thủy sư Charner quản thống đạo binh đi đánh Tàu. Ông quan năm d'Ariès lãnh giữ thành Sài Gòn.

Giặc Tàu dẹp yên rồi, quan Thủy sư Charner trở lại Sài Gòn nhằm ngày 7 Février 1861, qua ngày 24 khởi đánh trận Chí Hòa. Quan Kinh lược Nguyễn Tri Phương cầm binh An Nam bị đạn, quân lính đổ lần lên Tây Ninh, Biên Hòa. Biên đạo binh Lang sa, ông quan năm Testard và ông quan hai Lareynière bị thương mà thác.

Dưới sông thì quan Thủy sư Page đi lấy các đồn lũy, lên tới Thủ Dầu Một. Qua đến

ngày 25, 26 Février 1861, cả tỉnh Gia Định đều quy phục nhà nước Lang sa.

Lấy Mỹ Tho (12 Avril 1861). – Ông quan năm thủy binh Bourdais phụng linh quan thủy sư Charner độ binh đi theo rạch Vũng Gù (Arroyo de la Poste). Đường đi hiểm trở, có nhiều khúc cạn, có nhiều chỗ hàn, lại thêm đồn lũy An Nam đóng dài theo hai bên mé. Tiền đạo nỗ lực phá hàn; sông đặng thông thương, binh hậu đạo mới tiếp theo. Ngày 10 Avril, còn lấy một cái đồn nữa thì đến Mỹ Tho, rũi cho ông Bourdais bị một viên đạn mà bỏ mình. Qua ngày 12, binh Lang sa đồn tại Trung Lương, rạng ngày 13 kéo đi lấy thành. Té ra thành trông trơn, binh An Nam đã rút ra đi trước rồi, mà không có làm hại cho những người có đạo.

Quan phó thủy sư Page trí binh giữ Mỹ Tho, rồi truyền lệnh đi lấy luôn Cái Bè, Chợ Gạo, Gò Công.

Lấy Biên Hòa (14-16 Deesceembre 1861). – Lúc này quan phó Thủy sư Bonard lãnh cầm binh thế cho ông Charner về Tây.

Thành Biên Hòa gốc là của ông quan năm Ollivier xây năm 1789, đời Gia Long. Tướng soái là Nguyễn Bá Nghi liệu bề cự không nổi, bèn truyền lệnh rút binh về Bình Thuận. Những kẻ có đạo bị cầm trong ngục bị đốt chết hết nhiều, binh Lang sa nhập thành cứu đặng một phần.

Quan Thủy sư Bonard thừa thắng độ binh đi lấy Bà Rịa cho luôn cuộc; khi ấy mới hay rằng có thuyền vận lương đậu tại Phan Rí, người bèn sai ông quan năm Lespès đi thò thám. Vừa tới nơi quả gặp một đoàn ghe, ông Lespès bắn phá một hồi, thấy đều tiêu hủy.

Khởi loạn (1861-1864). – Lúc thất đồn Chí Hòa rồi, binh An Nam rút qua Biên Hòa, thì quan tướng soái là Nguyễn Bá Nghi có sai người đem thơ cho quan Thủy sư Charner mà xin nghị hòa. Việc tính chưa xong thì nhiều nơi đã khởi loạn, khiến cho dân chúng phải khốn khó. Những tướng sĩ thất trận trở về làng, kẻ thì xưng chánh cơ, phó vệ, kẻ thì xưng soái, phụng chỉ vua Tự Đức đi mộ binh mà chống cự với Lang sa.

Khi thì bắt người, khi thì đoạt cửa, làm cho bá tánh náo động.

Mỹ Tho thì Phủ Cậu, thiên hộ Dương tỵ đánh phá đồn Lang sa. Phủ Cậu bị bắt, bị chết treo. Gò Công thì huyện Toại và quán Định chiêu tỵ tàn binh nơi đầm Tháp Mười, rồi kéo xuống lấy tỉnh thành. Huyện Toại bị một mũi súng mà vong mạng; còn quán Định thoát khỏi, sau bị quan Lãnh binh Tấn bắt đặng (20 Aout 1864).

Lấy Vĩnh Long (lần đầu 20 Mars 1862). – Quan Thủy sư Bonard tính phải lấy luôn Vĩnh Long thì mới trừ yên mối loạn. Ngày 20 Mars 1862, tàu độ binh và chở súng xuống đậu xa thành ít dặm. Quan Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Huyên truyền bắn chiến thuyền Lang sa. Khi ấy dưới thuyền cũng bắn trả lên, còn ông quan năm Rebboul dẫn binh lên bờ. Hai đàng giáp chiến, cách ít giờ thì thành bị hãm.

Binh Lang sa nhập thành, phá ngục cho những người có đạo ra. Quan Thủy sư Bonard lo kiên trí đồn lũy mà giao cho ông d'Ariès trấn thủ, rồi trở về Sài Gòn.

Tờ nghị hòa (5 Juin 1862). – Lúc này triều nhà Nguyễn đương bồi rối: ngoài Bắc Lê Phụng xưng là dòng dõi nhà Lê, khởi loạn (1862), chiếm nhiều tỉnh phía đông; trong Nam thì cửa Hàn bị tàu Lang sa giữ chặt, dứt đường vận lương vào đế đô. Vua Tự Đức sai ông Nguyễn Tri Phương đi dẹp giặc Bắc, đánh đã 3 năm mà chưa bình phục được.

Lôi tháng năm 1862, chiếc tàu Forbin tuần tại cửa Hàn được tin triều Huế muốn nghị hòa. Quan Thủy sư nguyên soái Bonard sai đem thơ hạn trong tám ngày sứ phải đến Sài Gòn. Sứ thần là ông Phan Thanh Giảng và ông Lâm Duy Hiệp thay mặt cho vua Tự Đức, quan Thủy sư nguyên soái Bonard thay mặt cho hoàng đế Napoleon III, ông quan năm Palanca thay mặt cho bà hoàng hậu nước Espagne, ngày 5 Juin 1862, tại Trường Thi (Camp des Lettrés), đồng đứng lập tờ giao hòa ba nước. Y theo tờ này thì vua Tự Đức phải cho phép giảng đạo thông thả, phải nhượng ba tỉnh phía đông: Gia Định (Sài Gòn), Biên Hòa, Mỹ Tho và đồn Côn Nôn cho hoàng đế Napoleon III làm chủ, phải khai cửa Hàn, cửa Ba Lạc, cửa Quảng An cho tàu Lang sa và Espagnols tới lui thương mãi và phải bồi thường sở tổn là bốn triệu bạc cho nước Lang sa và nước Espagne. Còn tỉnh Vĩnh Long mới chiếm, nếu sau mà không còn loạn lạc thì nhà nước

Lang sa sẽ giao lại cho An Nam. Tờ giao hòa ký xong rồi, sứ thần mỗi nước lãnh một bản đem về dâng cho vua châu phê.

Pháp quốc bảo hộ nước Cao Man. – Từ đời Gia Long, năm 1813, xứ Cao Man chịu quyền bảo hộ của nước An Nam. Qua đến đời Thiệu Trị gây việc chiến tranh với nước Lang sa, thì vua Cao Man dứt đường giao tiếp cùng nước Nam, ý muốn quy phục nước Xiêm La.

Lúc quan Thủy sư Charner đi đánh Mỹ Tho (1861), thì có sai ông quan ba Lespès đem thư cho vua Norodom, tỏ ý nước Lang sa muốn kết lân hảo cùng xứ Cao Man. Vua Norodom tiếp rước ông Lespès rất trọng hậu và gởi nhiều vật quý mà dâng cho quan Thủy sư Charner.

Đến sau tỉnh Vĩnh Long bị chiếm rồi (1862), quan Thủy sư Bonard, nhân dịp đi tuần vắng đồn thủ, thẳng đường lên viếng vua Norodom. Từ ấy hai đảng càng quỵn thích nhau.

Lúc này quan Thủy sư de la Grandière phụng chỉ qua thế cho ông Bonard về Tây (Mai 1863). Ông de la Grandière sai ông quan ba Doudart de Lagree lên ở tại Ô-đông mà thăm dò tình hình. Cách ít lâu đặng tin vua Norodom muốn qui thuận nước Lang sa, quan Thủy sư de la Grandière bèn thân hành đến mà ra mắt vua. Hai đảng trò chuyện thì có ông Giám mục Miche làm thông ngôn. Qua ngày 11 Aout 1863, vua Norodom lập tờ chịu quyền bảo hộ của nước Lang sa. Từ ấy đến này nước Cao Man hằng giữ lòng thành tín với nước Đại Pháp.

Lấy Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (20-24 Juin 1867). – Quan Phan tạ thế. Tờ giao hòa ngày 5 Juin 1862 đã có vua ba nước châu phê rồi, quan Nguyên soái de la Grandière trả tỉnh Vĩnh Long lại cho vua Tự Đức. Ông Phan Thanh Giảng thay mặt cho triều đình, lãnh thành quách ngày 25 Mai 1863, để cho quan Tổng đốc Trương Văn Huyên trấn thủ mà trở về Huế. Qua đến năm 1866, người phụng chỉ vô ngôi Kinh lược ba tỉnh phía tây.

Từ đây quan Nguyên soái de la Grandière tưởng đã được yên; những kẻ làm nghịch với Tân Trào sẽ bỏ khí giới mà an cư lạc nghiệp. Ai dè tỉnh Vĩnh Long vừa mới giao lại cho vua Tự Đức, thì loạn lạc nổi lên khắp ba châu đã chịu quyền Pháp quốc. Côn đồ tụ đảng, mượn có mộ binh mà bắt người cướp của. Hễ nghe có binh Tân trào đi dẹp, thì rút vô rừng núi tỉnh Bình Thuận, phần nhiều lại đồn trú nơi tỉnh Vĩnh Long.

Quan Định xây đồn lũy khắp nơi đầm Tháp Mười, bị quan Lãnh binh Tân bắn thác năm 1864. Còn dư đảng qua năm 1866, binh Tân trào mới trừ tuyệt.

Khi ấy mới yên được ít tháng, kẻ giặc Cao Man dấy lên, lảng xuống tới Tây Ninh, thì cũng có người An Nam theo đốc sức. Ông quan ba Larclauze và ông quan năm Marchaisse định đánh trận này, bị thương mà thác (1866).

Lúc này ông Phan Thanh Giảng vô ngôi Kinh lược ba tỉnh phía Tây. Người cũng hết sức khuyên dụ nhân dân, sợ đổ máu vô ích, rốt cuộc cũng phải mất nước. Sau quả y như lời.

Qua năm 1867, binh Tân trào xuống lấy Vĩnh Long. Quan Phan nghĩ có ra chống cự thì uổng mạng sanh linh, bèn viết thư cho quan Nguyên soái de la Grandière mà giao thành quách, và tư tờ cho hai vị Tổng đốc An Giang và Hà Tiên hay rằng tỉnh Vĩnh Long đã qui phục Pháp quốc.

Việc xong rồi người uổng á phiến mà thác (1867), hưởng thọ được 74 tuổi.

Quan Nguyên soái de la Grandière thấy người nghĩa khí, bèn cho tàu đệ quan cứu về làng Bảo Thạnh (tỉnh Bến Tre) mà an táng, có quan quân đưa đón nên rất trọng thể.

Từ đây cả Lục châu thuộc về Pháp quốc, dân ba tỉnh phía Tây thấy nhà nước Tân trào khoan nhơn, thì lần lần quen bề ăn ở, lo việc nông thương, không còn nghi sợ như buổi Cựu trào nữa.

Phép chánh trị của Cựu trào. – Từ đời Minh Mạng, xứ Nam kỳ chia ra làm sáu tỉnh, kêu là Nam kỳ lục tỉnh. Sáu tỉnh xứ Nam kỳ là:

1- Gia Định tỉnh thành Sài Gòn

2- Đông Nai “ Biên Hòa

3- Định Tường “ Mỹ Tho

4- Long Hồ “ Vĩnh Long

5- An Giang “ Châu Đốc

6- Cần Cao “ Hà Tiên

Tỉnh lớn, dân số đông thì có một quan Tổng đốc cai trị, tỉnh nhỏ có một quan tuần phủ, từng quyền quan Tổng đốc. Lúc binh Lang sa mới vào lấy Sài Gòn, thì xứ Nam kỳ phân ra ba quận có Tổng đốc:

1- Tổng đốc quận Định Biên gồm tỉnh Gia Định, Biên Hòa

2- “ Long Tường “ Long Hồ, Định Tường

3- “ An Hà “ An Giang, Hà Tiên

Mỗi tỉnh có một quan bố chánh hay việc chính trị và thuế khóa; một quan án sát hay việc xử đoán; một quan đốc học để kiểm sát việc học hành; một quan lãnh binh để coi việc binh lính.

Mỗi tỉnh chia ra nhiều phủ, có tri phủ, hay về việc trị dân và việc xử đoán, có giáo thụ đốc việc học hành. Mỗi phủ chia ra nhiều huyện, có tri huyện, có huấn đạo.

Phân tôn thì có cai tổng, phó tổng; còn hương lý thì có hai chức phân ra hai hạng:

1 – Hương chức lớn: Hương cả, hương chủ, hương sư, hương trưởng, tham trưởng, hương lão, hương nhứt, hương nhì, hương chánh, hương lễ, hương văn, hương quan, hương âm, hương thân, hương hào, thủ bộ, thủ chí, thủ bản, thủ khoán, cầu đường, cai đình, thôn trưởng.

2 – Hương chức nhỏ: Lý trưởng (phó thôn, phó xã), ấp trưởng, trùm dịch, cai thị, cai binh, ca thôn, trưởng.

Bật trên hết trong công việc chánh trị xứ Nam kỳ thì có quan kinh lược, (đời Gia Long kêu là Tổng trấn), gồm hay các việc binh dân, kiểm sát các tổng đốc, tuần phủ cùng cả thầy quan viên trong xứ.

Nơi đế đô thì có hoàng đế đứng cầm quyền bính chánh, có Cơ mật viện, Đô sát viện, có lục bộ:

1- Lại bộ hay việc cấp bằng, thiên bổ quan viên;

2- Hộ bộ hay việc thuế khóa, thâu xuất,

3- Lễ bộ hay việc tế tự, thi cử;

4- Hình bộ hay việc hình chánh;

5- Binh bộ hay việc binh cơ;

6- Công bộ hay việc tạo tác, kiêu lộ.

Mỗi bộ viện có một Thượng thư làm đầu, hai Tham tri, hai Thị Lang, và một Biện lý, hiệp cùng nhau mà lo các việc ty thuộc về mình.

Cơ mật viện hay các việc kín nghiêm trọng trong nước, như việc binh cơ, việc tư của vua.

Đô sát viện hay việc kiểm sát phạm sự các quan văn võ.

Tân trào lập phép chánh trị. – Mấy năm đầu, nhà nước Lang sa mới lấy ba tỉnh phía đông: Sài Gòn, Biên Hòa, Mỹ Tho, các quan đảng cựu đã bỏ mà đi hết; làng xã thì không hương chức, sổ bộ đều lạc mất. Có ít trò mà dòng biết tiếng La tinh theo làm thông ngôn cho quan binh, còn những người văn vật, hào phú, kẻ thì lánh đi xa, trong

mấy xứ chưa bị chiếm; kẻ còn ở lại thì không chịu ra mà giúp việc làng, việc nước. Lần lần thấy người Lang sa có lòng đại độ, thì bá tánh mới an tâm, không còn nghi sợ. Khi ấy dân sự mới quy lại, hương thôn mới lập lại như xưa. Đời quan nguyên soái Charner, trong mỗi châu có đặt một quan Trấn, quyền hành như chức Tổng đốc, gồm việc binh dân, có hai quan tòng chánh hay ty bố, ty án. Nơi quận huyện cũng là quan Lang sa thế cho tri phủ tri huyện. Việc chánh trị cũng đễ y như buổi Cựu trào.

Năm 1861, quan Nguyên soái Bornard dụng người An Nam cho lãnh chức tri huyện tri phủ, tòng quyền các quan Lang sa. Nhưng mà phần nhiều không lo kham phận sự, làm đều vi phép, nên qua đến năm 1864, nhằm đời quan Nguyên soái de la Grandière, việc trị dân việc xử đoán đều giao lại cho các quan Lang sa. Cũng năm ấy lập tòa Thượng thư (Direction de l'Intérieur), gồm hay các việc chánh trị trong 6 tỉnh, cho đến ngày 13 Mai 1879 có chỉ dụ cứ ông Le Myre de Vilers là quan văn lên làm Khâm mạng Thống đốc Nam kỳ. Từ khi ấy, quyền hành các quan văn võ mới phân biệt: quan án hay việc từ tụng, quan tham biện lo việc trị dân cùng việc thuế vụ, còn quan võ thì quản suất binh nhưng.

Chỉ dụ ngày 17-20 Octobre 1887 lập Đông dương nhứt thống (Union Indochinoise). Đầu hết, ông Constants là Thân sĩ Hạ nghị viện được cử làm chức Đông dương Tổng thống toàn quyền đại thần.

CHƯƠNG IX: BINH LANG SA CHIÊM XỨ BẮC KỲ

Giặc cờ đen loạn xứ Bắc kỳ (1873 – 1885) – Thất trận Chí Hòa rồi, ông Nguyễn Tri Phương trở về kinh, thì vua Tự Đức sai đi trấn xứ Bắc kỳ. Phe nhà Lê kiêng oai người, không dám cử động, đạo tặc cũng tịnh vô.

Qua đến năm 1866, có một tên thầy chùa âm mưu muốn sát hại vua, mà lậu sự, nên cả bọn phản nghịch đều bị gia hình. Từ khi ấy, vua Tự Đức có lòng nghi sợ, bèn đòi ông Nguyễn Tri Phương về triều mà hộ giá.

Ông Nguyễn Tri Phương mới lìa khỏi xứ Bắc, thì loạn lạc nổi lên. Quân Cờ đen nguyên là bọn giặc Hồng Tú Toàn dư đảng (Taiping), bên Trung Quốc loạn qua, chiếm tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, cướp giết bá tánh, làm khổ khốc dân tình (1873). Dọc theo gành bãi, từ bắc chí nam, kẻ thương khách bị đoạt thuyền, bị giết cũng nhiều. Tướng soái bọn giặc Cờ đen là Lưu Vĩnh Phúc tung hoành nơi đất Bắc, quan quân An Nam không làm chi nổi. Lại thêm phe nhà Lê dấy lên, vừa lấy đảng vài xứ, kể triều đình sai ông Hoàng Kế Viêm ra dẹp mới yên, nhưng mà giặc cờ đen cũng còn nhiều hại lương dân.

Khi ấy vua Tự Đức bèn sai sứ qua Trung Nguyên cầu hoàng đế Đồng trị (1862 – 1885) trợ binh. Binh Trung Nguyên qua xứ Bắc lại hiệp với bọn Cờ đen mà phá tán dân chúng quá hơn buổi trước nữa.

Năm 1872, quan Thống chế d'Arbaud quyền chức Nguyên soái Nam kỳ hay sự loạn lạc nơi xứ Bắc, bèn sai ông quan năm thủy binh Senez ngồi chiến thuyền đi dò thám, quả có tàu ô ra đón đường. Ông Senez bắn chìm hết bốn năm chiếc, rồi thẳng chí vào sông Nhĩ Hà, đến Hà Nội thì gặp tàu của ông Jean Dupuis đương đậu đó

Ông Francis Garnier vì nước bỏ mình. – Ông Jean Dupuis vốn là người thương khách, khi trước có tòng sự quan Tổng đốc Vân Nam. Năm 1872, ông ấy chở đồ binh khí và thuốc đạn đi theo sông Nhĩ Hà, lên tỉnh Vân Nam mà bán. Lúc trở về, tàu thuyền bị

quan An Nam bắt cầm lại Hà Nội mà đợi lệnh vua. Khi ấy ông Dupuis mới đầu cáo cùng quan Nguyên soái Nam kỳ. Còn vua Tự Đức cũng sai sứ vào Sài Gòn mà tỏ bày cho quan Nguyên soái Dupré hay về sự ông Jean Dupuis vi phép.

Năm 1873, quan Nguyên soái Dupré sai ông Francis Garnier là quan tư thủy binh ra Bắc kỳ mà tra sát vụ ấy. Lúc này nhằm ông Nguyễn Tri Phương trấn thành Hà Nội. Nhớ cừu xưa nơi trận Chí Hòa, người bèn truyền lệnh kiên bế đồn lũy, trí binh đâu đó sẵn sàng. Ông Francis Garnier thấy sự chẳng lành, tính phải ra oai. Người sắp đặt binh lính, rồi ra hiệu lệnh bắn phá thành Hà Nội. Quan quân An Nam rối loạn, ông Nguyễn Tri Phương bị đạn mà thác, binh lính phải khai đồn lũy mà hàng phục. Ông Francis Garnier thừa thắng lấy Hưng Yên, Phù Ly, Ninh Bình, Hải Dương, Nam Định.

Quan quân Cờ đen thấy Hà Nội mỏng binh, bèn kéo tới mà vây. Ông Francis Garnier nỗ lực đánh phá, mà mắc quân cờ đen thặng số, cự không nổi, phải lâm tay giặc (1873). Khi ấy binh tiếp ở Sài Gòn mới đến; quân cờ đen bị bắt, bèn bỏ Hà Nội rút lên đồn trú trên mấy tỉnh phía Bắc.

Tờ nghị hòa (15 Mars 1874). – Vua Tự Đức hay binh Lang sa lấy Hà Nội, thì sai hai vị sứ thần: ông Lê Tuấn và ông Nguyễn Văn Tường vô Sài Gòn mà cầu hòa. Ông Philastre là tham biện, kiêm chức chương lý Nam kỳ, phụng lệnh quan Nguyên soái Dupré đi với ông Nguyễn Văn Tường ra Hà Nội mà phân giải vụ bất bình đã gây nên cuộc chiến tranh nơi xứ Bắc. Muốn cho thuận hai đảng, hai vị sứ thần đều nghị bãi binh. Những thành quách ông Garnier đã lấy đặng thì giao lại cho An Nam, tàu của ông Dupuis phải lui ra Hải Phòng mà đậu. Tại Hà Nội thì trí phần cho nhà nước Đại Pháp một chỗ để mà lập tòa Thống sứ và để cho người Lang sa ở mà thương mãi. Quan Nguyên soái Dupré cử ông quan ba Rheinart làm chức Thống sứ ra ngồi tại Hà Nội.

Việc yên rồi, ông Philastre và ông Nguyễn Văn Tường trở về Sài Gòn. Qua ngày 15 Mars 1874, quan Nguyên soái Dupré và hai vị sứ thần An Nam đồng ký tờ hòa ước: Pháp quốc lãnh bảo hộ nước Nam, giúp sức cho đặng trừ an mũi giặc Cờ đen và ăn cướp biển; số tiền thưởng bồi 4 triệu còn chỉ tồn lại bao nhiêu thì cũng hủy hết và cấp

cho vua 5 chiến thuyền, 100 khẩu súng đại bác, 1000 cây súng cùng thuốc đạn để mà giữ gìn biên cảnh. Vua Tự Đức phải nhận cho nhà nước Đại Pháp làm chủ sáu tỉnh xứ Nam kỳ, phải khai cửa Hải Phòng và cửa Quy Nhơn cho tàu Lang sa tới lui mà buôn bán. Con đường sông Nhị Hà lên Vân Nam, thì phải mở cho ghe thuyền thương khách xuống lên thông thả. Ngày 31 Aout 1874, hai nước lập lại tờ thương ước; vua Tự Đức đã ưng chịu mỗi điều, thì từ đây Pháp Việt sẽ đặng hòa nhà với nhau lâu dài.

Vua thất ước. – Vua Tự Đức đã giao hòa cùng Pháp quốc, mà chẳng bao lâu lại thất ước, hành khổ những người có đạo và gây rối cho các quan lãnh sự Lang sa nơi xứ Bắc. Năm 1875, Lưu Vĩnh Phúc dẫn quân Cờ đen vào gần đến Hà Nội, còn vua thì sai đi dâng cống cho hoàng đế nhà Thanh đặng viện binh, nói rằng để mà dẹp giặc Cờ đen, chớ tức nhiên muốn địch cùng Pháp quốc. Giặc Cờ đen càng ngày càng lừng lẫy, ngăn sông Nhị Hà không cho ghe thuyền vãng lai mà thương mãi, hiệp với binh Trung Nguyên mà cướp phá dân chúng lại quá hơn khi trước.

Quan thống đốc Nam kỳ, ông Le Myre de Vilers tính phải quét sạch quân Cờ đen thì mới yên xứ Bắc. Năm 1882, ông quan năm thủy binh Henri Rivière phụng lệnh độ binh ra Hà Nội, thì thấy quan quân An Nam đương lo kiên bệ thành trì, tỏ ý chẳng lành. Người bèn lấy Hà Nội (Avril 1882), rồi luôn dịp dẫn binh đi đánh Nam Định. Lúc trở về thì ông Rivière thấy quân Cờ đen đã vây chặt Hà Nội. Người nỗ lực đánh phá, nhưng mà quả nan địch chúng, phải bỏ mạng chôn sa trường (19 Mai 1883).

Tin truyền qua Pháp quốc, Bộ viện binh lập tức sai binh tiếp chiến mà báo cứu cho ông Henri Rivière và tướng sĩ tử trận. Quan Đề đốc Bouet quản thống một đạo binh ròng, có ông Lương y Harmand làm Khâm sai, sang đến Bắc kỳ ngày 7 Juin 1883. Từ khi ấy, quan Thống sứ Rheinart ở tại Huế đã dứt việc thông đồng với triều đình; tính bề ở không tiện, người bề từ đế đô mà trở về Sài Gòn.

Qua đến ngày 17 Juillet 1883, vua Tự Đức thăng hà, trị nước đặng 36 năm, có di chúc lập cháu là ông hoàng Ưng Ái, con ông Kiến Thoại.

5 – Dục Đức, 17-21 Juillet 1883

6 – Hiệp Hòa, 21 Juillet – 30 Novembre 1883

7 – Kiến Phước, 2 Decembre 1883 – 31 Juillet 1884

Phá cửa Thuận An. – Đánh Bắc kỳ. – Vua Dục Đức đăng tôn lên mới có ba ngày, thì bị hai vị quyền thần là ông Nguyễn Văn Tường và ông Lê Văn Thuyết phế đi mà lập vua Hiệp Hòa, em út vua Tự Đức.

Lúc này mấy quan Đề đốc Bouet đem binh vừa tới Bắc kỳ, thì quân Cờ đen đã bỏ Hà Nội dòn xuống Nam định, cứ đêm ngày bắn phá mà không làm chi nổi. Quan khâm sai Harmand bèn bàn nghị cùng quan đề đốc Bouet và quan Thủy sư Coubert phải dây oai với triều Huế trước, thì sau bình phục xứ Bắc mới đăng. Quan Thống đốc Nam kỳ, ông Thomson cũng hiệp ý, sai độ thêm binh ra cửa Hàn. Ngày 16 Aout 1883, chiến thuyền Lang sa bắn phá cửa Thuận An. Triều đình tính không bề chống cự, phải cầu hòa, lập tờ ngày 25 Aout, chịu Pháp quốc bảo hộ xứ Trung kỳ và xứ Bắc kỳ. Quan khâm sai Harmand thân lãnh tờ hòa ước, rồi trở ra Hà Nội. Khi ấy có chỉ đặt ông de Champeaux làm Thống sứ tại Huế.

Ông Harmand mới lìa khỏi đế đô thì vua Hiệp Hòa bị phế. Ông Nguyễn Văn Tường và ông Lê Văn Thuyết tôn ông hoàng Mến lên, hiệu là Kiến Phước (2 Decembre 1883).

Lúc này quan đề đốc Bouet về Tây, giao quyền lại cho quan Thủy sư Coubert. Binh cờ đen và binh Bắc kỳ rút về Sơn Tây, lo kiên bế thành trì. Quan Thủy sư Coubert lấy đặng Sơn Tây ngày 17 Decembre, kế bên Pháp quốc sai quang Thống chế Millot đem binh tiếp qua, hiệp lực cùng quan Thủy sư Coubert, đánh đuổi quân cờ đen và binh Trung Nguyên. Đến tháng sáu (1884) thì cả xứ Bắc đã bình định.

Ngày 6 Juin 1884, vua Kiến Phước lập tờ chịu qui phục Pháp quốc và bỏ ấn hình lạc đà của Trung Nguyên đã ban cho khi trước. Nhà nước Pháp quốc giao tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Bình Thuận lại cho An Nam.

Vua Kiến Phước băng ngày 31 Juillet 1884.

8 – Hàm Nghi, 2 Aout 1884 – 5 Juillet 1885.

Quan Thủy sư Coubert phá thành Phước Châu (1884). – Triều đình hiệp nghị cùng quan Khâm sứ Rheinart, tôn ông hoàng Ung Lịch, em vua Kiến Phước, đặt niên hiệu là Hàm Nghi. Vua này mới có 14 tuổi, việc quốc chánh về tay hai vị quyền thần: ông Nguyễn Văn Tường và ông Lê Văn Thuyết.

Lúc này Pháp quốc dấy binh phạt Trung Nguyên vì đã a ý cùng triều Huế mà gây loạn nơi xứ Bắc, làm cho đổ máu quân sĩ, hao tổn của nước. Trên bộ thì quan Đề đốc Brière de l'Isle đánh đuổi binh Tàu và Cờ đen lên tới Lạng Sơn; dưới biển thì quan Thủy sư Coubert đánh phá thành Phước Châu, vây cù lao Formose và ngăn đường vận lương của Trung Quốc. Triều Bắc Kinh sợ, bèn xin nghị hòa. Qua đến ngày 29 Avril 1885, binh tàu rút về hết; bọn Lưu Vĩnh Phúc cũng tán lạc. Từ khi ấy xứ Bắc kỳ mới đặng yên.

Quan Thủy sư Coubert mắc lo việc chinh chiến mấy năm dư, nên hao mòn, lâm binh mà thác ngày 9 Juin 1885. Bên Pháp quốc cùng khắp cõi Nam bang, ai nghe tin cũng đều rơi lụy, tiếc một đấng danh thần, dày công cùng nhà nước.

Xứ Bắc bình định rồi, quan Thống chế de Courcy lãnh quyền chấp chương binh dân. Ngày 2 Juillet 1885, người sang đế đô Huế mà nghị việc quốc chánh với quan Khâm phái de Champeaux. Thành linh trong đêm mồng 5 rạng mặt mồng 6 Juillet sủng trên thành bắn vái qua tòa sứ. Mưu phản ấy là tại nơi Tôn Thất Thuyết.

Binh Lang sa bèn nỗ lực hãm đặng đế đô. Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chạy ra tỉnh Quảng Trị.

9 – Đồng Khánh, 20 Sept 1885 – 28 Janv 1889

10 – Thành Thái, 1889 - 1907

Ông Paul Bert bình phục xứ Bắc kỳ và xứ Trung kỳ. – Ngày 20 Septembre 1885, quan Thống chế de Courcy và quan Khâm phái Champeaux tôn vua Đồng Khánh lên kế vị.

Qua năm sau (1886), ông Paul Bert lãnh chức Khâm mạng đại thần qua võ trị xứ Bắc kỳ. Người hiệp nghị cùng triều Huế phong ông Nguyễn Hữu Độ làm chức Kinh lược tại Hà Nội, thay mặt cho vua. Lúc này xứ Bắc mới vừa yên, còn xứ Trung kỳ đương rối loạn. Bọn văn thân theo phe vua Hàm Nghi dấy lên, chém giết những người có đạo ở tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Trị. Quan Khâm mạng Paul Bert sai đi bình phục; quan Thống đốc Nam kỳ, ông Filippini cho binh đi dẹp tỉnh Bình Thuận, có quan Tổng đốc Trần Bá Lộc dẫn một cơ lính tập theo trợ chiến (1886). Quan Binh Lang sa đi đến đâu cũng lấy Nhơn Chánh mà vỗ về dân chúng. Bọn Văn thân bỏ khí giới mà qui hàng. Qua năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt đem qua ở xứ Algerie. Từ đây xứ Trung kỳ mới yên, bá tánh đăng nhờ ơn bảo hộ của Pháp quốc mà an cư lạc nghiệp, ngôi nhà Nguyễn nổi truyền muôn đời mà không dứt.

Xứ Bắc kỳ và Trung kỳ bình phục rồi, quan Khâm mạng Paul Bert lo canh cải việc chánh trị; tại đế đô Huế và tại Hà Nội thì có một quan Khâm sứ từng quyền ngài mà thay mặt cho nhà nước Đại Pháp. Mỗi tỉnh thì có đặt một quan Thống sứ hiệp cùng các quan An Nam mà hay việc trị dân và lo việc thuế khóa. Tại xứ Bắc kỳ thì quan Kinh lược được vua ban quyền vương ngoại, chung lo cùng quan Khâm mạng mà quản thống binh dân, ban hành thể lệ về việc chánh trị, khởi đợi lệnh của triều đình.

Quan Khâm mạng Paul Bert sắp đặt việc nước vừa yên, thì lo mở mang công cuộc thương mại, kỹ nghệ, canh nông. Người dạy tu bổ bờ đê, lập nhà trường; người miễn thuế cho chúng dân bị bão lụt cùng giặc giã và châu cấp cho quân sỹ bị thương nơi chiến trường. Người cả lo việc quốc chánh, nên hao tổn tinh thần, thọ binh mà thác nhằm ngày 11 Novembre 1886.

Từ tháng Octobre 1887, có chỉ dụ lập Đông Dương nhứt thống (Union Indochinoise), quyền bĩn chánh giao cho quan Tổng thống đại thần. Ông Constans được cử làm chức ấy đầu hết.

TỔNG LUẬN

I. Nhắc tích xưa.

– Muốn rõ công cuộc đồ sộ người Lang sa sáng tạo trong cõi Đông Dương này bao lâu, thì phải nhớ những sự tích sau:

1789 – Pháp quốc giúp Nguyễn Ánh diệt Tây Sơn, kể đến năm 1919 là 130 năm

1802 – Gia Long lên ngôi 117 năm

1859 – Lấy thành Sài Gòn60 năm

1862 – Lấy ba tỉnh phía Đông57 năm

1867 – Lấy ba tỉnh phía Tây52 năm

1885 – Bình phục Bắc kỳ34 năm

1887 – Lập Đông Dương nhất thống32 năm

II. Ngôi nhà Nguyễn.

– Ngôi nhà Nguyễn đặng bền vững cho đến nay cũng nhờ có Đại Pháp. Khởi đầu khai quốc, diệt Tây Sơn, thì cậy có sức các quan Lang sa theo Đức cha d'Adran qua cõi Nam. Sau đời vua Tự Đức, giặc Cờ đen nhiều loạn Bắc kỳ mười mấy năm, cũng là Đại pháp bình phục. Nếu khi ấy không có binh Lang sa giúp, thì ngày nay xứ Bắc kỳ cũng thuộc về Trung Nguyên, mà ngôi nhà Nguyễn cũng khó mà giữ cho đặng.

III. Khởi phục Trung Nguyên.

– Từ xưa, bên cõi Nam, đời vua nào cũng có chiến tranh với Trung Nguyên. Bại thì làm tôi, công nạp nặng nề cho mấy cũng phải rang, thắng cũng làm tôi, hạ mình chịu lỗi mà cầu phong, nghĩa là xin phép mà làm vua. Từ đời Tự Đức, Pháp quốc bảo hộ nước Nam, thì sự giao thiệp với Trung Nguyên đã dứt. Vua nước Nam khởi phiên phục Tàu, khởi dựng công, khởi cầu phong như xưa, mà cũng xưng là Đại Nam hoàng đế. Nào có ai dám tranh luận? Nào có ai dám vi phạm biên cương?

Xưa Đức cao hoàng thường khuyên con là vua Minh Mạng phải trọng đãi người Đại Pháp, phải gần người Đại Pháp. Ấy là lời dạy con phải nhớ ơn các quan Lang sa đã giúp mình dựng nên nghiệp cả, mà cũng là kế hay để bảo vệ toàn xã tắc. Gần cùng Đại Pháp thì tất nhiên khỏi sợ ngoại bang xâm loạn nước mình. Cho đến nay, vua nước Nam, vua nước Lào, vua nước Cao Man, đặng tọa hưởng thái bình, ấy cũng nhờ có Đại pháp bảo hộ.

IV. Bình định biên cương.

– Phàm trị nước phải lấy sự yên dân làm trước. Có yên tịnh thì việc nông, thương, kỹ nghệ mới thịnh vượng, dân sự mới đặng ấm no. Dân giàu thì nước mạnh, dân đặng ấm no thì nhà nước mới bình trị.

Nhà nước Đại pháp làm cho cõi Đông Dương đặng thái bình đã hơn ba mươi năm nay, thì tổn của cũng nhiều, mà hao mạng tướng sĩ cũng nhiều. Loạn trong nước dẹp yên, thì lại phòng giặc ngoài biên cảnh, lo phân cương giới với nước Tàu mà giữ xứ Bắc kỳ cho nước Nam, phân cương giới với nước Xiêm La mà giữ nước Lào và nước Cao Man mình bảo hộ. Cho đến nay, toàn cõi Đông Dương, dầu cho Mường, Mọi, chỗ cùng cư cũng hưởng đặng sự thái bình, không lo ngoại bang hiếp đáp. Xưa nơi xứ Bắc kỳ, bước ra một tác đường thì sợ giặc, sợ ăn cướp, nay đi khắp cùng cõi Đông Dương mà vô sự. Nước Đại Pháp ra oai võ một khi, mà trăm họ đặng yên muôn thuở, ấy cũng là ơn trọng người người hằng nhớ.

V. Cuộc làm phước.

– Lo bình định biên cương, rồi lại lo lợi nước, lợi dân. Điều cần nhất hết là phép vệ sanh để dưỡng dân cho đặng tráng kiện, phòng ngừa những bệnh truyền nhiễm. Những nhà thương, nhà thí, nhà bảo sản, phép chưởng đậu, thuốc trừ nọc côn trùng, trừ bệnh thiên thời, dịch khí, đã cứu biết bao nhiêu là mạng con người. Nay trong cõi Đông Dương, những kẻ tàn tật, những người bệnh hoạn mà nghèo nàn cô độc, đều có chỗ dưỡng thân, có cơm ăn, có thuốc uống, có người săn sóc tử tế.

Cứu một người dương gian hơn muôn ngàn người âm ty, là vậy đó.

VI. Việc giáo huấn.

– Xưa Trung Quốc muốn truyền văn minh trong xứ ta, thì khai trường dạy chữ nhu. Người nước ta nhiễm lây văn chương Tàu từ đời vua Sĩ Vương (186-226); mà văn chương Tàu thì mắc mỏ, nghĩa lý màu nhiệm; học cho thông được thì phải lâu năm, phải dày công. Học cho hay được thì bất quá biết năm kinh bốn truyện, đủ mà đi thi đặng làm quan mà thôi. Văn chương cũng là báu nước; nhưng mà chuyên rông văn học, thì không đủ mà làm cho nước giàu, dân mạnh. Người Pháp chuộng văn học, mà cũng chuộng khoa học, nghĩa là các môn học để làm cho lợi nước, lợi dân.

Nay khắp cõi Đông Dương, số học đường ngày càng thêm, tiền tốn phí về việc giáo huấn càng ngày càng thặng, mà nhà nước lại càng huợt, muốn cho con dân mở mang trí hóa, lánh chỗ tối mà tìm chỗ sáng.

Hạ đẳng thì trường làng, trường tổng, trường sơ, nơi nào cũng có; trung đẳng thì trường tốt nghiệp trong mấy tỉnh lớn: Sài Gòn, Hà Nội, Huế, Nam Vang, Mỹ Tho; thượng đẳng thì có trường y học, đại học viện tại Hà Nội.

Nhà nước chẳng những là lo giáo giục bọn con trai mà thôi, mà cũng đốc chí phe con gái trau dồi trí hóa, tập việc nữ công. Đâu hễ có trường nam thì có trường nữ, dạy bút toán, thêu tiu, dạy tứ đức cùng việc nội trợ tề gia.

Những trường công nghệ lập ra trong nhiều chỗ, để dạy đủ nghề cơ xảo, dạy vẽ vờ, chạm trổ, dạy máy móc. Nào máy bay, nào dây théo gió, nay cũng có dạy người An Nam học.

VII. Nông, thương, kĩ nghệ.

– Nhờ có khai mương xẻ rãnh, đào kinh, vét sông, nên nghề nông trong cõi Đông Dương càng ngày càng thịnh vượng. Đất hoang vu đã khai phá hết nhiều; đầm vũng đã trở nên ruộng tốt; lúa gạo mỗi năm mỗi thặng số.

Trên miền cao, chốn rừng núi này đã vỡ ra thành khoảnh; chỗ trồng cây cao su, chỗ trồng dứa, trồng bông vải, café. Hễ người Lang sa đi đến đâu mà lập nghiệp, hoặc khai khoáng sản, hoặc bày trại xưởng, hoặc nuôi súc vật, thì chốn cùng cư cũng trở nên thị tứ, dân chúng qui lại mà lập hương thôn, có công việc làm ăn, khỏi lo đói lạnh.

Đường thủy lục thông thương cùng khắp trong xứ, tiện việc chở chuyên, cuộc thương mãi càng thêm tân phát. Vận tải theo đường sông, đường biển thì có ghe, có tàu, trên đất liền thì có đường xe lửa Cửa hải trình Sài Gòn, Hải Phòng, tàu ngoại bang vắng lai không ngớt, lớp thì cất hàng hóa lên để bán trong xứ, lớp thì chở sản vật xuống: gạo, lúa, dứa, bắp v.v... mà đem đi nước khác.

Những người hào hộ bên Pháp quốc qua cõi Đông Dương đã rải của trong cuộc nông, thương, kĩ nghệ biết là muôn vàn nào! Nước ta đặng phú túc, dân ta được ấm no, cũng nhờ của ấy: kẻ nghèo thì đi làm thầy thợ, đã có chỗ nương cậy mà bảo dưỡng thê nhi, lại học đặng nghề trí xảo để truyền lần trong xứ; người giàu lại làm giàu thêm, cũng nhờ người Lang sa chỉ những mối lợi cho. Xưa đời cựu trào, có bạc để mà chôn, nay bạc có nhiều mà không đủ dùng. Xưa có vài ngàn quan tiền gọi là giàu, nay có vài ngàn đồng bạc gọi là khá.

VIII. Phải kính, phải phục

- Phải kính nước Đại Pháp như kẻ mẫu của ta, phải phục người Đại Pháp là thầy ta vậy. Có thầy ta mới làm nên, có thầy ta mới hưởng đặng thái bình như vậy. Mới hơn

vài mươi năm mà sáng tạo nên cuộc đồ sộ này cũng nhờ có tay thầy.

Nhà nghèo hay con thảo, có giặc Âu châu mới thấy rõ lòng trò: kẻ giúp công người giúp của, ít nhiều cũng tỏ dạ trung thành, ơn giáo dục đền bồi xong muôn thuở.

Nay đã trừ an Đức quốc, chẳng còn khuấy rối đồng minh; bốn phương ca chữ thái bình, chúc Pháp Việt muôn năm thịnh trị.

14 Juillet 1919.

CÔNG THẦN AN NAM

Châu Văn An: Quốc tử giám tư nghiệp, đời Trần Minh Tông

Ngô Tùng Châu: Lễ bộ thượng thư, đời Gia Long

Mạch Đĩnh Chi: Tể tướng, đời Trần Anh Tông

Trần Hưng Đạo: Thái sư, đời Trần Thái Tông

La Phước Điền: Tây Sơn vây hòn Phú Quốc, dương con nguy cấp, La Phước Điền mặc áo Nguyễn Ánh mà thế tử, đời Gia Long

Lê Quý Đôn: Khanh tướng, đời Lê Hiến Tông

Vũ Công Duệ: Đô ngự sử, đời Lê Thánh Tông

Lê Văn Duyệt: Tả quân, đời Gia Long

Phan Thanh Giảng: Kinh lược xứ Nam kỳ, đời Tự Đức

Nguyễn Hiền: Công bộ thượng thư, đời Trần Thái Tông

Lê Phụng Hiểu: Võ vệ tướng quân, đời Lý Thái Tông

Lê Văn Hưu: Dọn bộ sử Đại Nam, đời Trần Thái Tông

Lương Hữu Khánh: Binh bộ thượng thư, đời Lê Thái Tổ

Phùng Khắc Khoan: Thái phó, quốc công. Tầu phong: Lương quốc trạng nguyên, đời Lê Trang Tông

Lý Thường Kiệt: Thái úy, đời Lý Nhân Tông

Đặng Mã La: Trạng nguyên, đời Trần Thái Tông

Phạm Ngũ Lão: Điện tiền thượng tướng quân, đời Trần Thánh Tông

Đinh Văn Tả: Quận công, đời Lê Hy Tông

Võ Tánh: Hậu quân, đời Gia Long

Nguyễn Văn Thành: Quận công, đời Gia Long

Tô Hiến Thành: Phụ chánh, đời Lý Anh Tông

Nguyễn Hữu Thoại: Đại tướng quân, đời Gia Long

Nguyễn Văn Thiêng: Trung quân, đời Gia Long

Châu Văn Tiếp: Bình tày đại đô đốc, quận công, đời Gia Long

Nguyễn Trại: Vĩnh lộc đại phu, tề văn hầu, đời Lê Thái Tổ

Phạm Đình Trọng: Thiếu bảo, đời Lê Hiến Tông

Đặng Đình Tường: Lại bộ thị lang, thái phó, đời Lê Huyền Tông

Lương Thế Vinh: Trạng nguyên, đời Lê Thánh Tông

Lê – XI: Thái bảo, đời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông

CÔNG THẦN LANG SA (1)

(1) Nhà nước lấy tên các quan trong bản này mà đặt cho những đường sá châu thành Sài Gòn và Chợ Lớn, trước là để cho kẻ hậu lai nhớ tích, nhớ công khai sáng, sau để mà biểu danh muôn thuở.

Những tên in chữ xiên (italique) là tên mấy chiếc chiến thuyền buồm mới chiếm xứ Nam kỳ, cũng đem vào đây, bởi vì có tích trong sử.

Allizé de Matignicourt: Quan tư binh bộ, đánh trận Chí Hòa (1861)

Arfeuille (d'): Quan năm thủy binh làm chức quan bố (1861), làm lãnh sự Hải Phòng (1879).

Ariès (d'): Quan năm thủy binh, trấn thủ Sài Gòn (1859)

Aubaret: Quan năm thủy binh, làm chức quan bố, biết chữ An Nam, có dịch bộ Gia Định thông chí (1863)

Avalanche (l'): Tên chiếc tàu trận phá cửa Hàn năm 1858, lấy Sài Gòn (1859)

Barbet: Quan ba binh bộ lấy thành Sài Gòn; lúc đi dò thám, bị người An Nam rình mà sát hại lồi miếu Hội Đồng (1861). Người Lang sa lấy tên vị quan này mà đặt cho chùa Khải Tường, kêu là Pagode Barbet.

Barisy (Laurent): Giúp Nguyễn Ánh, lãnh vận lương và tận rèn binh lính

Bellinger: Quan hai binh bộ, làm quan bố tại Cần Giuộc (1864)

Berger: Quan hai thủy binh, đánh trận Chí Hòa (1864)

Boresse: Quan tư thủy binh, làm chức quan bố tại Gia Định (1861)

Boubée: Quan ba binh bộ, đánh trận Tháp Mười (1866)

Bourdais: Quan năm thủy binh, đánh trận Chí Hòa, sau lấy thành Mỹ Tho, bị đạn mà thác (1861)

Catina (le): Tên chiếc tàu bắn phá đồn cửa Hàn năm 1856

Chaigneau (Jean Baptiste): Người An Nam kêu là Nguyễn Văn Thắng, giúp vua Gia Long có công lớn.

Chasseloup-Laubat (de): Thượng thư thủy binh và thuộc địa, có công mở mang các thuộc địa, như là xứ Nam kỳ lúc đầu mới chiếm.

Comte: Quan tư binh bộ, lấy Biên Hòa (1861)

Coquet: Quan tư binh bộ trấn Bà Rịa (1862)

Courbet (Vice Amiral): Thủy sư đô thống, đánh Bắc kỳ, lấy thành Phước Châu (Chine) 1884

Crouzat: Quan năm binh bộ, đánh trận Chí Hòa

Dayot (Jean Marie); Quan tư thủy binh, quản chiếc tàu “Đồng Nai”, giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, lập đáng nhiều công lớn

Desperles (Dominique): Quan lương y giúp Nguyễn Ánh

Despiaux (Jean Marie): Lương y của Nguyễn Ánh

Desvaux: Quan năm thủy binh, lấy Mỹ Tho

Domenech-Diégo: Quan năm binh bộ, trấn thủ Biên Hòa (1861)

Doudart de Lagrée: Quan năm thủy binh, làm chức Khâm phái tại xứ Cao Man (1863 – 1866), có công trong vụ lập tờ hòa ước và bảo hộ xứ Cao Man

Dupré – Déroulède: Quan tư binh bộ, lấy thành Sài Gòn (1859)

Emmanuel: Giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, có bài vị thờ nơi miếu Công Thần

Eyriaud des Vergnes: Quan bác vật, mở đường và xây công thành phố Sài Gòn (1873)

Forcant (de): Quản chiếc tàu Ung Phi, giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn

Foucault (de): Quan ba Thủy binh, tử trận tại Chí Hòa (1861)

Frostin: Quan một Thủy binh, tử trận tại Chí Hòa (1861)

Gallimard: Quan ba pháo thủ, đánh trận Chí Hòa, lấy thành Sài Gòn.

Gally: Quan ba Bộ binh, đánh Tháp Mười (1866)

Garnier (Francis): Quan tư Thủy binh, quan bố Chợ Lớn (1886); lấy Hà Nội (1873), bị quân Cờ đen sát hại (1873)

Gaudot: Quan tư Thủy binh, làm quan bố Chợ Lớn (1862)

Girard de l'Isle-Sellé: Quan ba Thủy binh, giúp Nguyễn Ánh.

Guillon (Jean-Baptiste): Quan ba Thủy binh, giúp Nguyễn Ánh

Guilloux (Guillaume): Quan ba Thủy binh, giúp Nguyễn Ánh

Guys: Quan tư Thủy binh, trấn thủ Tây Ninh (1861)

Hamelin: Thủy binh thượng thư lúc lấy Nam Kỳ, có công mở mang các thuộc địa.

Jaureguiberry: Quan năm Thủy binh, lấy thành Sài Gòn năm 1859, sau làm tới chức Thủy sư.

Lacour: Quan ba pháo thủ lấy thành Sài Gòn (1859)

Ladébat: Quan năm Thủy binh, đánh trận Chí Hòa

Lanzarotte: Quan năm Espagnol, cầm binh lấy thành Sài Gòn (1859)

Lapelin: Quan năm Thủy binh, đánh trận Chí Hòa

Lachaue (Savin de): Quan ba Binh bộ, trấn thủ Tây Ninh, bị Cao Mên dấy loạn sát hại, năm 1866

Lareynière: Quan ba Thủy binh, tử trận tại Chí Hòa (1861)

Le Brun (Théodore): Quan bác vật, vẽ họa đồ thành Sài Gòn, giúp Nguyễn Ánh

Lefebvre (Monseigneur): Đức cha cai địa phận Nam kỳ đầu hết

Legrand de la Liraye: Thầy giảng đạo tại Bắc kỳ, làm thông ngôn cho Nguyễn soái Rugault de Genouilly, sau làm chức tham biện, có soạn một bản vị tự tiếng An Nam.

Lesèble: Quan hai Thủy binh, đánh trận Chí Hòa

Lespès: Quan ba Thủy binh, đánh trận Chí Hòa, lãnh đem thơ cho vua Cao Man (1861), sau làm tới chức Thủy sư

Loubère: Quan năm binh bộ, trấn thủ Biên Hòa

Luro: Quan tư thủy binh, làm cai trường tham biện hậu bố (1873), chức quan bố

Malespine (Etienne): Giúp Nguyễn Ánh, coi việc lương thảo

Marchaisse: Quan năm binh bộ, bình phục Tây Ninh, bị Cao Mên sát hại (1866)

Martin des Pallières: Quan tư, lấy thành Sài Gòn (1859)

Martin des Pallières (Henri): Đội, dẫn quân leo hãm thành Sài Gòn (1859)

Miche (Monseigneur): Đức cha ở Cao Man, có công trong vụ lập hòa ước với xứ Cao

Man, sau thế cha Đức cha Lefebvre

Némésis (la): Tên chiếc tàu phá cửa Hàn và lấy thành Sài Gòn năm 1858 – 1859

Noel: Quan một thủy binh, tử trận tại Chí Hòa

Olivier de Puymanel: Giúp Nguyễn Ánh, người An Nam kêu là ông Tín, xây thành Sài Gòn

Ormay (Dr d'): Quan lương y, ở xứ Nam kỳ đã 12 năm, quản đốc nhà thương tây đầu hết (1863-1874)

Palanca: Quan năm Espagnol, quản toán binh Espagnol và Tagals, lấy thành Sài Gòn (1859)

Paris de la Bollardiére: Quan ba binh bộ, đánh Tháp mười (1866)

Pellerin (Monseigneur): Đức cha địa phận Nam kỳ (1850)

Philastre: Quan bộ Mỹ Tho, sau làm đến chức Chương lý Nam kỳ (1863), thông chữ nho, dịch bộ luật An Nam (Code annamite)

Pierre: Lương y, lập vườn thảo mộc (Sở thú) 1864

Pigneau de Béhaine (Evêque d'Adran): Đức cha d'Adran đi với Đông cung cảnh qua triều Pháp mà viện binh giúp Nguyễn Ánh

Primauguet (le): Tên chiếc tàu phá cửa Hàn 1858 và lấy thành Sài Gòn

Reybaud: Quan năm binh bộ, lấy thành Sài Gòn (1859)

Rieunier: Quan hai thủy binh, lãnh đi dò sông rạch trước khi đánh trận Chí Hòa (1861), sau làm đến chức Thủy sư

Sohier (Monseigneur): Đức cha cai địa phận Nam kỳ, sau thế cho Đức cha Pellerin

(1862)

Taberd (Monseigneur): Giám mục, thông tiếng An Nam, có soạn bộ tự điển An Nam

Tardivet (Emmanuel): Giúp Nguyễn Ánh, đánh Tây Sơn

Testard: Quan năm binh bộ, tử trận tại Chí Hòa (1861)

Thénard: Quan một pháo thủ, đánh trận Chí Hòa

Thouroude: Quan ba binh bộ, trấn thủ Rạch Tra (1862)

Ture: Quan lương y binh bộ, làm quan bố, làm đốc lý thành phố Sài Gòn đầu hết (1867-1871)

Vannier (Phillipe): Giúp Gia Long đánh Tây Sơn, người An Nam kêu là “Chúa Tàu Phụng”. Gia Long phong nhứt phẩm

Vassoigne (de): Bộ binh đề đốc, đánh trận Chí Hòa (1861)

Vial: Quan bố, làm chức Thượng thư (1865), làm khâm sứ Bắc kỳ (1887)

LỊCH SỬ CÁC ĐỜI NGUYÊN SOÁI NAM KỲ

Ông Rigault de Genouilly, Thủy sư, lấy Sài Gòn 17 Février 1859

Ông Jauréguiberry, quan năm thủy binh, Mars 1859 – Avril 1860

Ông Page, phó Thủy sư, 1er Novembre 1859 – Mars 1860

Ông d'Ariès, quan năm thủy binh, 1er Avril 1860 – 7 Février 1861

Ông Charner, Thủy sư, 7 Février 1861 – 28 Novembre 1861

Ông Bonard, phó Thủy sư, 27 Novembre 1861 – 1er Mai 1863

Ông de la Grandière, phó Thủy sư, 23 Avril 1863 - 31 Mars 1865

Ông Roze, phó Thủy sư, quyền, 29 Mars – 26 Novembre 1865

Ông de la Grandière, phó Thủy sư, 28 Nov 1865 – 4 Avril 1868

Ông Ohier, phó Thủy sư, 5 Avril 1868 – 11 Décembre 1869

Ông Faron, bộ binh Đê đốc, quyền, 11 Décembre 1869 – 8 Janvier 1870

Ông Cornulier Lucinière, phó Thủy sư, quyền, 8 Janvier 1870 – 1er Avril 1871

Ông Dupré, phó Thủy sư, 15 Janvier 1871 – 7 Mars 1872

Ông d'Arbaud, bộ binh Đê đốc, quyền, 7 Mars 1872 – 16 Décembre 1872

Ông Dupré, phó Thủy sư, 16 Décembre 1872 – 16 Mars 1874

Ông Krantz, phó thủy sư, quyền, 16 Mars 1874 – 1er Décembre 1874

Ông Duperré, phó Thủy sư, 1er Décembre 1874 – 31 Janvier 1876

Ông Bossant, bộ binh Đê đốc, quyền, 31 Janvier 1876 – 7 Juillet 1876

Ông Duperré, phó Thủy sư, 7 Juillet 1876 – 16 Octobre 1877

Ông Lafont, phó Thủy sư, 16 Octobre 1877 – 7 Juillet 1879

LỊCH CÁC ĐỜI THỐNG ĐỐC NAM KỲ

Ông Le Myre de Vilers, 7 Juillet 1879

Ông de Trentinian, bộ binh Đê đốc, quyền, 4 Mars 1881 – 31 Octobre 1881

Ông Le Myre de Vilers, 1er Novembre 1881

Ông Thomson, Khâm mạng Thống đốc, 12 Janvier 1883

Ông Besgin, bộ binh Đê đốc, quyền, 27 Juillet 1885

Ông Fillippini, 20 Juin 1886 – 22 Octobre 1887

Ông Noel Pardon, quyền, 22 Octobre 1887 – 3 Novembre 1887

Ông Piquet, 16 Novembre 1887 – 14 Janvier 1888

Ông Navelle, quyền, 15 Janv 1888 – 12 Avril 1888

Ông Foures, quyền, 21 Mai 1889 – 8 Aout 1889

Ông Danel, 9 Aout 1889 – 11 Septembre 1892

Ông Foures, 22 Octobre 1892 – 25 Mars 1894

Ông navelle, 25 Mars 1894 – 15 Septembre 1894

Ông Foures, 15 Septembre 1894 – 5 Aout 1895

Ông Ducos, 5 Aout 1895 – 22 Mars 1896

Ông Sandret, quyền, 22 Mars 1896 – 19 Nov 1896

Ông Ducos, 20 Novembre 1896 – 13 Mai 1897

Ông Nicolai, quyền, 14 Mai 1897 – 21 Janvier 1898

Ông Picanon, 22 Janvier 1898 – 12 Avril 1899

Ông Bocquet, quyền, 13 Avril 1899 – 30 Cot 1900

Ông Picanon, 31 Octobre 1900 – 1er Aout 1901

Ông Luce, quyền, 2 Aout 1901 – 4 Septembre 1901

Ông H. de Lamothe, 5 Sept 1901 – 21 Oct 1902

Ông Rodier, 22 Oct 1902 – 9 Mars 1906

Ông De Lalande Calan, quyền, 10 Mars 1906

Ông Rodier, 2 Janvier 1907

Ông Bonhoure, 12 Juillet 1907 – 27 Fevrier 1908

Ông Outrey, quyền, 28 Fev 1908 – 23 Sept 1908

Ông Bonhoure, 24 Sept 1908 – 30 Janv 1909

Ông Outrey, quyền, 30 Janv 1909 – 15 Juin 1909

Ông Gourbeil, 16 juin 1909 – 21 Mars 1912

Ông Destenay, quyền, 22 Mars 1912 – 12 Décembre 1912

Ông Gourbeil, 13 Décembre 1912 – 24 Avril 1916

Ông Rivet, quyền, 25 Avril 1916

LỊCH CÁC ĐỜI TỔNG THỐNG ĐÔNG DƯƠNG

Ông Constans, 16 Nov 1887 – 21 Avril 1888

Ông Richaud, 8 Avril 1888 – 27 Mai 1889

Ông Piquet, 31 Mai 1889 – 12 Avril 1891

Ông Bideau, quyền, 13 Avril 1891 – 25 Juin 1891

Ông De Lanessan, 26 Juin 1891 – 11 Mars 1894

Ông Chavassieux, quyền, 13 Mars 1894 – 26 Oct 1894

Ông De Lanessan, 27 Oct 1894 – 30 Dec 1894

Ông Rodier, quyền, 30 Dec 1894 – 15 Mars 1895

Ông Rousseau, 15 Mars 1895 – 20 Oct 1895

Ông Fourès , quyền. 21 Oct 1895 – 14 Mars 1896

Ông Rousseau, 14 Mars 1896 – 10 Dec 1896

Ông Fourès, quyền, 10 Dec 1896 – 12 Fev 1897

Ông Doumer, 13 Fev 1897 – 28 Sept 1898

Ông Fourès, quyền, 29 Sept 1898 – 24 Janv 1899

Ông Doumer, 25 Janv 1899 – 15 Fev 1901

Ông Broni, quyền, 16 Fev 1901 – 20 Aout 1901

Ông Doumer, 21 Aout 1901 – 13 Mars 1902

Ông Broni, quyền, 14 Mars – 14 Oct 1902

Ông Beau, 15 Octobre 1902 – 30 Juin 1905

Ông Broni, quyền, 1er Juillet 1905 – 6 Dec 1905

Ông Beau, 7 Dec 1905 – 27 Juillet 1906

Ông Broni, quyền, 28 Juillet 1906 – 2 Janv 1907

Ông Beau. 2 Janv 1907 – 27 Fev 1908

Ông Bonhoure, quyền, 28 Fev 1908 – 23 Sept 1908

Ông Klobukowski, 24 Sept 1908 – 12 Janv 1910

Ông Picquié , 13 Janv 1910 – 11 Juin 1910

Ông Klobukowski, 12 Juin 1910 – 16 Fev 1911

Ông Luce, quyền, 17 Fev 1911 – 14 Nov 1911

Ông Sarraut, 15 Nov 1911 – 3 Janv 1914

Ông Van Vollenhoven, quyền, 5 Aout 1914 – 4 Mars 1915

Ông Roume, 5 Mars 1915 – 21 Mai 1916

Ông Charles, quyền, 22 Mai 1916

Ông Sarraut, 7 Nov 1916

Biên tập Ebook: <http://www.SachMoi.net>

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản